HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu:GENT2022-2023

Tên gói thầu: Gói số 02: Gói thầu thuốc Generic

Dự toán: Mua sắm thuốc tân dược nhà thuốc năm 2022-2023

Phát hành ngày:_____

Ban hành kèm theo Quyết định:_____

Bên mời thầu

MỤC LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT 1
TỪ NGỮ VIẾT TẮT 2
Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU 3
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU 3
Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU 21
Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT 25
Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU 30
Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP 57
Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP 57
Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG 58
Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG 58
Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG 63
Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG 68
Phần 4. PHỤ LỤC 73

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ dự thầu, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá hồ sơ dự thầu và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu để thực hiện gói thầu.

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ dự thầu.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

Chương này bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp thuốc mà nhà thầu phải thực hiện; yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm thuốc (nếu có).

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm sửa đổi, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Phần 4. PHỤ LỤC

Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu
ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
VND	đồng Việt Nam

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu và thời gian thực hiện hợp đồng	1.1. Bên mời thầu quy định tại **BDL** phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm thuốc được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp. Thuật ngữ "thuốc" được hiểu bao gồm thuốc hóa dược, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, vắc xin và sinh phẩm y tế trừ sinh phẩm chẩn đoán invitro dùng cho các cơ sở y tế mà nhà thầu phải cung cấp cho chủ đầu tư theo hợp đồng. 1.2. Tên gói thầu; số lượng, số hiệu các phần (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) thuộc gói thầu quy định tại **BDL**. Trường hợp gói thầu mua thuốc có nhiều mặt hàng thuốc, mỗi mặt hàng thuốc thuộc gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị hoặc mỗi mặt hàng thuốc thuộc một nhóm thuốc của gói thầu thuốc generic hoặc gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền (theo quy định tại Điều 7, 8, 9 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019*)* được coi là một phần độc lập của gói thầu. 1.3. Thời gian thực hiện hợp đồng quy định tại **BDL**.
2. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại **BDL**.
3. Hành vi bị cấm	3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 3.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu. 3.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu; b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị HSDT cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu; c) Thỏa thuận về việc từ chối cung cấp thuốc, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc các hình thức gây khó khăn khác cho các bên không tham gia thỏa thuận. 3.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây: a) Trình bày sai một cách cố ý hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu của một bên trong đấu thầu nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào; b) Cá nhân trực tiếp đánh giá HSDT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nhà thầu cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong HSDT làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 3.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Các hành vi cản trở đối với nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền về giám sát,

	kiểm tra, thanh tra, kiểm toán. 3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSMT đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; d) Là cá nhân thuộc Bên mời thầu, Chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người đứng đầu Chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu tham dự thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm thuốc do mình cung cấp dịch vụ tư vấn trước đó; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác trong thời hạn 12 tháng, kể từ khi thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó; g) Áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không đủ điều kiện theo quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13; h) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ thuốc trong HSMT[1]; i) Chia dự án, dự toán mua sắm thành các gói thầu trái với quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 nhằm mục đích chỉ định thầu hoặc hạn chế sự tham gia của các nhà thầu. 3.7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 7 Điều 73, khoản 12 Điều 74, điểm i khoản 1 Điều 75, khoản 7 Điều 76, khoản 7 Điều 78, điểm d khoản 2 Điều 92 của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13: a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung HSDT, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật.

[1] Quy định này không áp dụng đối với gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị.

	3.8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 50 tỷ đồng (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết; b) Chủ đầu tư chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của nhà thầu, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng. 3.9. Tổ chức lựa chọn nhà thầu khi nguồn vốn cho gói thầu chưa được xác định dẫn tới tình trạng nợ đọng vốn của nhà thầu.
4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	4.1. Có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược do cơ quan có thẩm quyền cấp với phạm vi kinh doanh là sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc; 4.2. Hạch toán tài chính độc lập. 4.3. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật. 4.4. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại **BDL**. 4.5. Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu. 4.6. Đã đăng ký trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại **BDL**.
5. Tính hợp lệ của thuốc	5.1. Thuốc dự thầu được coi là hợp lệ nếu được phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam, cụ thể: a) Thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành còn hiệu lực tại Việt Nam. Trường hợp thuốc có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn thì thực hiện theo Mục 5.3 CDNT**.** b) Thuốc tham dự thầu không bị thu hồi giấy đăng ký lưu hành theo quy định tại Khoản 1 Điều 58 Luật Dược. c) Thuốc tham dự thầu không có thông báo thu hồi theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc và Thông tư số 13/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng dược liệu, thuốc cổ truyền (trường hợp thu hồi một hoặc một số lô thuốc xác định thì các lô thuốc không bị thu hồi vẫn được phép lưu hành hợp pháp). 5.2. Thuốc dự thầu vào gói thầu, nhóm thuốc phù hợp theo quy định tại HSMT. 5.3. Để chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu theo quy định tại Mục 5.1 CDNT, nhà thầu cần nêu rõ thông tin về số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu của thuốc, về tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất thuốc của cơ sở sản xuất thuốc (hoặc các cơ sở tham gia sản xuất thuốc) và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của thuốc theo quy định **tại BDL**. 5.4. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu được phép làm rõ theo quy định tại Mục 26 CDNT.
6. Nội dung của HSMT	6.1. HSMT gồm có các Phần 1, 2, 3, 4 và cùng với tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT (nếu có), trong đó cụ thể bao gồm các nội dung sau đây: **Phần 1. Thủ tục đấu thầu:**

	- Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu dự thầu. **Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp:** - Chương V. Phạm vi cung cấp. **Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:** - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. **Phần 4. Phụ lục** 6.2. Thư mời thầu/thông báo mời thầu do Bên mời thầu phát hành hoặc cung cấp không phải là một phần của HSMT. 6.3. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Bên mời thầu. Các tài liệu do nhà thầu nhận được nếu có mâu thuẫn về nội dung thì tài liệu do Bên mời thầu phát hành sẽ có ý nghĩa quyết định. 6.4. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin chỉ dẫn, biểu mẫu, yêu cầu về phạm vi cung cấp và các yêu cầu khác trong HSMT để chuẩn bị lập HSDT của mình bao gồm tất cả thông tin hay tài liệu theo yêu cầu của HSMT.
7. Làm rõ HSMT	7.1. Trong trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà thầu phải gửi văn bản đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu hoặc đặt câu hỏi trong hội nghị tiền đấu thầu (nếu có). Khi Bên mời thầu nhận được đề nghị làm rõ HSMT của nhà thầu trước thời điểm đóng thầu tối thiểu một số ngày theo quy định tại **BDL**, Bên mời thầu phải có văn bản trả lời tất cả các yêu cầu làm rõ HSMT. Bên mời thầu sẽ gửi văn bản làm rõ HSMT cho nhà thầu có yêu cầu làm rõ HSMT và tất cả nhà thầu khác đã nhận HSMT từ Bên mời thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu phải tiến hành sửa đổi HSMT theo thủ tục quy định tại Mục 8 và Mục 21.2 CDNT. 7.2. Trong trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu thấy chưa rõ. Nội dung trao đổi sẽ được Bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT, gửi cho tất cả nhà thầu đã mua hoặc nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trong trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Bên mời thầu sẽ phát hành văn bản sửa đổi HSMT như quy định tại Mục 8 CDNT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT. Việc không tham gia hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại nhà thầu.
8. Sửa đổi HSMT	8.1. Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trước thời điểm đóng thầu thông qua việc phát hành văn bản sửa đổi HSMT. 8.2. Văn bản sửa đổi HSMT được coi là một phần của HSMT và phải được

	thông báo bằng văn bản tới tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu. 8.3. Thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT đến các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu theo thời gian quy định tại **BDL**. Nhằm giúp nhà thầu có đủ thời gian hợp lý để sửa đổi HSDT, Bên mời thầu có thể quyết định gia hạn thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.2 CDNT. Nhà thầu phải thông báo bằng văn bản cho Bên mời thầu là đã nhận được tài liệu sửa đổi đó bằng một trong các cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.
9. Chi phí dự thầu	Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp HSDT. Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
10. Ngôn ngữ của HSDT	HSDT cũng như tất cả thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT được trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng tiếng Việt.Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung.
11. Thành phần của HSDT	HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 11.1. Đơn dự thầu theo quy định tại Mục 12 CDNT; 11.2. Thỏa thuận liên danh đối với trường hợp nhà thầu liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu; 11.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 CDNT; 11.4. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại Mục 4 CDNT; 11.5. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định tại Mục 19.3 CDNT; 11.6. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 16 CDNT; 11.7. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc theo quy định tại Mục 15 CDNT; 11.8. Đề xuất về giá và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 12 và Mục 13 CDNT; 11.9. Các nội dung khác theo quy định tại **BDL**.
12. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu phải lập đơn dự thầu và các bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu ghi trong đơn dự thầu, theo yêu cầu quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp. 13.2. Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ các mặt hàng thuốc mà nhà thầu tham dự thầu trong Mục 1.1 CDNT và ghi đơn giá dự thầu, thành tiền cho từng mặt hàng nêu trong cột "Tên thuốc" theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. 13.3. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì có thể ghi trực tiếp vào đơn dự thầu hoặc đề xuất riêng trong thư giảm giá. Trường hợp giảm giá, nhà thầu phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các mặt hàng thuốc mà nhà thầu tham dự thầu cụ thể nêu trong cột "Tên thuốc". Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả mặt hàng thuốc mà

	nhà thầu tham dự thầu nêu trong cột "Tên thuốc". Trường hợp có thư giảm giá thì thư giảm giá có thể để cùng trong HSDT hoặc nộp riêng song phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp thư giảm giá nộp riêng thì thực hiện như quy định tại Mục 20.2 và Mục 20.3 CDNT. Thư giảm giá sẽ được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT và được mở đồng thời cùng HSDT của nhà thầu. 13.4.Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT, trường hợp nhà thầu có đơn giá bất thường, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ về cơ cấu đơn giá đó theo quy định tại Mục 26 CDNT. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo suất thuế, mức phí, lệ phí quy định tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập nên cho phép dự thầu theo từng phần như quy định tại **BDL** thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá, phải nêu rõ cách thức và giá trị giảm giá cụ thể cho từng phần theo Mục 13.3 CDNT. 13.6. Trường hợp nhà thầu phát hiện số lượng của các mặt hàng thuốc nêu trong cột "Tên thuốc" chưa chính xác so với yêu cầu nêu tại Mục 1 Phần 2 – Yêu cầu phạm vi cung cấp, nhà thầu có thể thông báo cho Bên mời thầu và lập một bảng chào giá riêng cho phần số lượng sai khác này để Bên mời thầu xem xét. Nhà thầu không được tính toán phần số lượng sai khác này vào giá dự thầu.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc	15.1. Để chứng minh sự phù hợp của thuốc so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDT để chứng minh rằng thuốc mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp. 15.2.Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc phải bao gồm một phần mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật thuốc, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của thuốc so với các yêu cầu của HSMT. 15.3. Các thông tin tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến mặt hàng thuốc do Bên mời thầu quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu phải ghi các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu. 16.2. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu theo quy định tại **BDL**.
17. Thời hạn có hiệu lực của	17.1. HSDT phải có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại **BDL**. HSDT nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem

HSDT	xét, đánh giá. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu không được xem xét tiếp và nhà thầu sẽ được nhận lại bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc (đối với trường hợp đặt cọc) như quy định tại Mục 18.2 CDNT.Trường hợp sử dụng thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh đó phải theo Mẫu số 04 (a) hoặc Mẫu số 04 (b) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc theo một hình thức khác tương tự nhưng phải bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo lãnh dự thầu. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho cả liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian hiệu lực của bảo đảm dự thầu theo quy định tại **BDL**. 18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu. 18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự

	thầu trong thời hạn tối đa theo quy định tại **BDL**, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng. 18.5. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây: a) Nhà thầu rút HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT; b) Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 35.1 CDNT; c) Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 40 CDNT; d) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng; đ) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời gian quy định tại Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng.
19. Quy cách HSDT và chữ ký trong HSDT	19.1. Nhà thầu phải chuẩn bị HSDT bao gồm: 1 bản gốc HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT và một số bản chụp HSDT theo số lượng quy định tại **BDL.**Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC HSDT", "BẢN CHỤP HSDT". Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSDT thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại **BDL**. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC HSDT SỬA ĐỔI", "BẢN CHỤP HSDT SỬA ĐỔI", "BẢN GỐC HSDT THAY THẾ", "BẢN CHỤP HSDT THAY THẾ". 19.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu bị loại. 19.3. Bản gốc của HSDT phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT, Bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDT. 19.4. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của các đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên trong liên danh.

	19.5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.
20. Niêm phong và ghi bên ngoài HSDT	20.1. Túi đựng HSDT bao gồm bản gốc và các bản chụp HSDT, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ DỰ THẦU". Trường hợp nhà thầu có sửa đổi, thay thế HSDT thì hồ sơ sửa đổi, thay thế (bao gồm bản gốc và các bản chụp) phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSDT, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ DỰ THẦU SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ DỰ THẦU THAY THẾ". Các túi đựng: HSDT; HSDT sửa đổi, HSDT thay thế (nếu có); phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu. 20.2. Trên các túi đựng hồ sơ phải: a) Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu; b) Ghi tên người nhận là tên Bên mời thầu theo địa chỉ quy định tại Mục 21.1 CDNT; c) Ghi tên gói thầu theo quy định tại Mục 1.2 CDNT; d) Ghi dòng chữ cảnh báo "không được mở trước thời điểm mở thầu". 20.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển đến Bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo hướng dẫn quy định tại Mục 20.1 và Mục 20.2 CDNT. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên.
21. Thời điểm đóng thầu	21.1. Nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi HSDT đến địa chỉ của Bên mời thầu nhưng phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại **BDL**. Bên mời thầu tiếp nhận HSDT của tất cả các nhà thầu nộp HSDT trước thời điểm đóng thầu, kể cả trường hợp nhà thầu tham dự thầu chưa mua hoặc chưa nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trường hợp chưa mua HSMT thì nhà thầu phải trả cho Bên mời thầu một khoản tiền bằng giá bán HSMT trước khi HSDT được tiếp nhận. 21.2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Bên mời thầu và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
22. HSDT nộp muộn	Bên mời thầu sẽ không xem xét bất kỳ HSDT nào được nộp sau thời điểm đóng thầu. Bất kỳ HSDT nào mà Bên mời thầu nhận được sau thời điểm đóng thầu sẽ bị tuyên bố là HSDT nộp muộn, bị loại và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.
23. Rút, thay thế và sửa đổi HSDT	23.1. Sau khi nộp HSDT, nhà thầu có thể sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu, trường hợp ủy quyền thì phải gửi kèm giấy ủy quyền theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. Hồ sơ sửa đổi hoặc thay thế HSDT phải được gửi kèm với văn bản thông báo việc sửa đổi, thay thế tương ứng và phải bảo đảm các điều kiện sau:

	a) Được nhà thầu chuẩn bị và nộp cho Bên mời thầu theo quy định tại Mục 19 và Mục 20 CDNT, trên túi đựng văn bản thông báo phải ghi rõ "SỬA ĐỔI HSDT" hoặc "THAY THẾ HSDT" hoặc "RÚT HSDT"; b) Được Bên mời thầu tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21 CDNT. 23.2. HSDT mà nhà thầu yêu cầu rút lại theo quy định tại Mục 23.1 CDNT sẽ được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. 23.3. Nhà thầu không được sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT sau thời điểm đóng thầu cho đến khi hết hạn hiệu lực của HSDT mà nhà thầu đã ghi trong đơn dự thầu hoặc đến khi hết hạn hiệu lực đã gia hạn của HSDT.
24. Mở thầu	24.1. Ngoại trừ các trường hợp quy định tại Mục 22 và Mục 23 CDNT, Bên mời thầu phải mở công khai và đọc to, rõ các thông tin quy định tại Mục 24.3 CDNT của tất cả HSDT đã nhận được trước thời điểm đóng thầu. Việc mở thầu phải được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm quy định tại **BDL** trước sự chứng kiến của đại diện của các nhà thầu tham dự lễ mở thầu và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở thầu không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu tham dự thầu. 24.2. Trường hợp nhà thầu có đề nghị rút hoặc thay thế HSDT thì trước tiên Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ các thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "RÚT HSDT", túi đựng HSDT của nhà thầu có đề nghị rút HSDT sẽ được giữ nguyên niêm phong và trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu rút HSDT và vẫn mở HSDT tương ứng nếu văn bản thông báo "RÚT HSDT" không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu và phải được công khai trong lễ mở thầu. Tiếp theo, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "THAY THẾ HSDT" và HSDT thay thế này sẽ được thay cho HSDT bị thay thế. HSDT bị thay thế sẽ không được mở và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu thay thế HSDT nếu văn bản thông báo thay thế HSDT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu và phải được công khai trong lễ mở thầu. Đối với các túi đựng văn bản thông báo "SỬA ĐỔI HSDT" thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSDT sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSDT nếu văn bản thông báo sửa đổi HSDT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSDT được mở và đọc tại buổi mở HSDT mới được tiếp tục xem xét và đánh giá. 24.3. Việc mở thầu được thực hiện đối với từng HSDT theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây: a) Kiểm tra niêm phong; b) Mở bản gốc HSDT, HSDT sửa đổi (nếu có) hoặc HSDT thay thế (nếu có) và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà thầu, số lượng bản gốc, bản chụp, giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu, giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, giá trị giảm giá (nếu có), thời gian có hiệu lực của HSDT, thời gian

	thực hiện hợp đồng, giá trị của bảo đảm dự thầu, thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì còn phải đọc giá dự thầu và giá trị giảm giá (nếu có) cho từng phần. Chỉ những thông tin về giảm giá được đọc trong lễ mở thầu mới được tiếp tục xem xét và đánh giá; c) Đại diện của Bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, bảo đảm dự thầu, bảng tổng hợp giá dự thầu, giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có), thư giảm giá (nếu có), thỏa thuận liên danh (nếu có). Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSDT nào khi mở thầu, trừ các HSDT nộp muộn theo quy định tại Mục 23 CDNT. 24.4. Bên mời thầu phải lập biên bản mở thầu trong đó bao gồm các thông tin quy định tại Mục 24.3 CDNT. Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở thầu. Việc thiếu chữ ký của nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở thầu sẽ được gửi cho tất cả các nhà thầu tham dự thầu.
25. Bảo mật	25.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai khi mở thầu. 25.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT theo quy định tại Mục 26 CDNT và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
26. Làm rõ HSDT	26.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu. Tất cả các yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu và phản hồi của nhà thầu phải được thực hiện bằng văn bản. Trường hợp HSDT của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ (của nhà thầu tại Mục 4 CDNT; của thuốc tại Mục 5 CDNT), năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu, không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Nhà thầu phải thông báo cho Bên mời thầu về việc đã nhận được văn bản yêu cầu làm rõ HSDT bằng một trong những cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. Nhà thầu được phép nộp bổ sung tài liệu làm rõ HSDT trong quá trình đánh giá HSDT. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ được coi như một phần của HSDT. 26.2. Việc làm rõ HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện thông qua văn bản. 26.3. Trong khoảng thời gian theo quy định tại **BDL**, trường hợp nhà thầu phát hiện HSDT của mình thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến Bên mời thầu để làm rõ về

	tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được coi như một phần của HSDT. Bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc đã nhận được các tài liệu làm rõ của nhà thầu bằng một trong những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. 26.4. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ HSDT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. 26.5. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu có thể gửi văn bản yêu cầu nhà thầu có khả năng trúng thầu đến làm việc trực tiếp với Bên mời thầu để làm rõ HSDT. Nội dung làm rõ HSDT phải được ghi cụ thể thành biên bản. Việc làm rõ HSDT trong trường hợp này phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch.
27. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT: 27.1. "Sai khác" là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT; 27.2. "Đặt điều kiện" là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT; 27.3. "Bỏ sót nội dung" là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.
28. Xác định tính đáp ứng của HSDT	28.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT. 28.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng thuốc; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT. 28.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 28.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó nhằm làm cho nó trở thành đáp ứng cơ bản HSMT.
29. Sai sót không nghiêm trọng	29.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung trong HSDT.

	29.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu. Nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của Bên mời thầu thì HSDT của nhà thầu có thể sẽ bị loại. 29.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu. Theo đó, giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các HSDT.
30. Nhà thầu phụ	30.1. Nhà thầu chính được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ kê khai theo Mẫu số 12 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Trường hợp trong HSDT, nếu nhà thầu chính không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng nhà thầu phụ thì được hiểu là nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát hiện việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu chính sẽ được coi là vi phạm hành vi "chuyển nhượng thầu" theo quy định tại Mục 3 CDNT. 30.2. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ, ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT mà chưa được Chủ đầu tư chấp thuận được coi là hành vi "chuyển nhượng thầu".
31. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	31.1. Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp thuốc mà thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên. 31.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh, xếp hạng HSDT: Thuốc chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong giá thuốc. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc được tính theo công thức sau đây: D (%) = G*/G (%) Trong đó:

	- G*: Là chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của thuốc trong HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có); - G: Là giá chào của thuốc trong HSDT trừ đi giá trị thuế; - D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc. D ≥ 25% thì thuốc đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục này. 31.3.Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại **BDL**. 31.4. Trường hợp thuốc do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.
32. Đánh giá HSDT	32.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại **BDL** để đánh giá các HSDT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác. 32.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT: a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm. 32.3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: a) Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật. 32.4. Đánh giá về kỹ thuật và đánh giá về giá: a) Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III– Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được xem xét đánh giá tiếp về giá theo quy định tại Mục 4 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. 32.5. Sau khi đánh giá về giá, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **BDL**. 32.6. Cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 13.5 CDNT thì việc đánh giá HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu.
33. Thương thảo hợp đồng	33.1. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá HSDT; b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) HSMT. 33.2. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của HSMT; b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Trong quá trình đánh giá HSDT và thương thảo hợp đồng, nếu phát hiện, số

	lượng mời thầu nêu trong "Chương V – Phạm vi cung cấp" thiếu so thì với kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được duyệt. Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu bổ sung số thuốc còn thiếu đó trên cơ sở đơn giá đã chào; trường hợp trong HSDT chưa có đơn giá thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định việc áp đơn giá nêu trong dự toán đã phê duyệt đối với số lượng thuốc thiếu so với kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã phê duyệt hoặc đơn giá của nhà thầu khác đã vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật nếu đơn giá này thấp hơn đơn giá đã phê duyệt trong dự toán gói thầu; c) Khi thương thảo hợp đồng đối với phần sai lệch thiếu, trường hợp trong HSDT của nhà thầu không có đơn giá tương ứng với phần sai lệch thì phải lấy mức đơn giá dự thầu thấp nhất trong số các HSDT của nhà thầu khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc lấy mức đơn giá trong dự toán được duyệt nếu chỉ có duy nhất nhà thầu này vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở thương thảo đối với sai lệch thiếu đó. 33.3. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong HSDT (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi; c) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; d) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 29 CDNT; đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác**.** 33.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ cung cấp. 33.5. Trường hợp thương thảo không thành công hoặc nhà thầu không có khả năng đáp ứng số lượng yêu cầu tại Hồ sơ mời thầu, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 35.1 CDNT.
34. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 34.1. Có HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 34.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 34.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 34.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu;

	34.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại **BDL**; 34.6. Ngoài ra, đối với mặt hàng thuốc trúng thầu phải đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Mặt hàng thuốc trúng thầu phải đáp ứng quy định về quản lý giá thuốc hiện hành: - Giá đề nghị trúng thầu của từng mặt hàng thuốc không được cao hơn giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được người có thẩm quyền phê duyệt và không được cao hơn giá bán buôn kê khai hoặc kê khai lại đang còn hiệu lực do các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuốc kê khai với cơ quan quản lý nhà nước. - Trường hợp phần trong gói thầu mà giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của tất cả các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và nằm trong danh sách xếp hạng đều vượt giá gói thầu đã duyệt thì chủ đầu tư xem xét, xử lý theo quy định tại Khoản 3 Điều 32 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019; - Tuân thủ các quy định khác về quản lý giá thuốc, đấu thầu thuốc có liên quan. b) Mặt hàng thuốc trúng thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất theo quy định, cụ thể: - Mặt hàng thuốc của nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất trong gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị hoặc trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc generic và trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền được xem xét đề nghị trúng thầu. c) Trường hợp giá đề nghị trúng thầu hoặc giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) hoặc giá đánh giá bằng nhau thì lựa chọn mặt hàng thuốc để xem xét đề nghị trúng thầu theo thứ tự ưu tiên như sau: - Trao thầu cho nhà thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất. - Mặt hàng thuốc có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc mặt hàng thuốc sản xuất trong nước có chất lượng tương đương; - Chọn mặt hàng thuốc có chất lượng, hiệu quả đã sử dụng tại cơ sở y tế: căn cứ vào hạn dùng của thuốc, tình trạng vi phạm chất lượng thuốc, thời gian thuốc đã được sử dụng tại cơ sở y tế; - Chọn mặt hàng của nhà thầu có kinh nghiệm, uy tín trong cung ứng thuốc vào cơ sở y tế: căn cứ vào kinh nghiệm cung ứng của nhà thầu, uy tín của nhà thầu trong cung ứng thuốc tại cơ sở y tế như việc bảo đảm cung ứng, việc thực hiện thu hồi thuốc, có hệ thống phân phối trên địa bàn.
35. Hủy thầu	35.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây: a) Tất cả HSDT vào phần không đáp ứng được các yêu cầu của phần tương ứng tại nêu trong HSMT; b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã ghi trong HSMT; c) HSMT không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu, dự án; d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi

	dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 35.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu (theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 35.1 CDNT) phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 35.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 36.1 CDNT, trong thời hạn 5 ngày làm việc Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho các nhà thầu dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d Mục 35.1 CDNT.
36. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	36.1. Trong thời hạn quy định tại **BDL**, Bên mời thầu phải gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu theo đường bưu điện, fax và đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc Báo Đấu thầu theo quy định. Trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải bao gồm các nội dung sau đây: a) Tên gói thầu, số hiệu gói thầu; b) Tên nhà thầu trúng thầu; c) Địa chỉ giao dịch hiện tại của nhà thầu trúng thầu; d) Giá trúng thầu; đ) Loại hợp đồng; e) Thời gian thực hiện hợp đồng; g) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 36.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 35.1 CDNT, trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu. 36.3. Sau khi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Mục 36.1 CDNT, nếu nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong thời gian tối đa là 5 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu Bên mời thầu phải có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu.
37. Thay đổi số lượng thuốc	Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm số lượng thuốc nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại **BDL** và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT.
38. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng	Đồng thời với văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 14 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu với điều kiện nhà thầu đã được xác minh là đủ năng lực để thực hiện tốt hợp đồng. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm đ Mục 18.5 CDNT.
39. Điều kiện ký kết hợp đồng	39.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.

	39.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Nếu có dấu hiệu nhà thầu không đáp ứng số lượng tại Hồ sơ mời thầu, chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chứng minh số lượng thuốc của doanh nghiệp đáp ứng số lượng tại hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Khi đó, Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng. 39.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
40. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	40.1. Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc với nội dung và yêu cầu như quy định tại Mục 6.1 **ĐKCT**. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 15 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 40.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
41. Giải quyết kiến nghị trongđấu thầu	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đến Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn theo địa chỉ quy định tại **BDL**. Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương XII Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 và Mục 2 Chương XII Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.
42. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại **BDL**.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU

CDNT 1.1	Tên Bên mời thầu là: Bệnh viện Đa khoa Bưu Điện.
CDNT 1.2	Tên gói thầu: Gói số 02: Gói thầu thuốc Generic Tên dự toán là: Mua sắm thuốc tân dược nhà thuốc năm 2022-2023 Số lượng và số hiệu các phần thuộc gói thầu: 382
CDNT 1.3	Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng
CDNT 2	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): Nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và nguồn thu hợp pháp khác
CDNT 4.4	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với*:* Bệnh viện Đa khoa Bưu Điện – Lô B9 Thành Thái, Phường 15, Quận 10, Tp.HCM, trừ trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu tham dự thầu thuộc cùng một tập đoàn kinh tế nhà nước và sản phẩm thuộc gói thầu là đầu vào của Chủ đầu tư, Bên mời thầu, là đầu ra của nhà thầu tham dự thầu, đồng thời là ngành nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn. - Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với[1] : Bệnh viện Đa khoa Bưu Điện – Lô B9 Thành Thái, Phường 15, Quận 10, Tp.HCM.
CDNT 4.6	Nhà thầu tham dự thầu phải có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia: có áp dụng.
CDNT 5.3	Tài liệu, thông tin chứng minh về tính hợp lệ của thuốc dự thầu: Nhà thầu ghi đầy đủ các thông tin theo quy định tại Mẫu số 11. Biểu mẫu dự thầu. Các thông tin phải phù hợp với thông tin về thuốc đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu được Cục Quản lý Dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn); Đối với trường hợp mặt hàng thuốc tham dự thầu có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn hiệu lực hoặc hết thời hạn gia hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu cam kết bằng văn bản thuốc được sản xuất (đối với thuốc sản xuất tại Việt Nam) hoặc nhập khẩu (đối với thuốc nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam) trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hoặc thời hạn gia hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành và đảm bảo đủ số lượng cung ứng theo yêu cầu của hồ sơ mời. Đối với trường hợp giấy phép GMP hết hiệu lực trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu cần cam kết thuốc được sản xuất trong thời hạn hiệu lực của GMP và đảm bảo đủ số lượng cung ứng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu.
CDNT 7.1	Bên mời thầu phải nhận được yêu cầu giải thích làm rõ HSMT không muộn hơn 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 8.3	Tài liệu sửa đổi HSMT sẽ được Bên mời thầu gửi đến tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu trước ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu 10 ngày. Trường hợp thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT không đáp ứng theo quy

[1] Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

	định thì Bên mời thầu thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng.
CDNT 11.9	Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: USB hoặc đĩa CD chứa dữ liệu được xuất ra từ phần mềm đấu thầu do Bên mời thầu cung cấp.
CDNT 13.5	Các phần của gói thầu: Quy định chi tiết tại Phụ lục II: Danh mục hàng hóa mời thầu.
CDNT 16.2	Các tài liệu để chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu: a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược: Trong phạm vi kinh doanh phải ghi rõ sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc. b) Thông tin về việc đáp ứng hoặc duy trì đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt tùy theo từng loại hình kinh doanh: - GSP (Thực hành tốt bảo quản thuốc): Đối với cơ sở nhập khẩu trực tiếp thuốc. - GDP (Thực hành tốt phân phối thuốc): Đối với cơ sở bán buôn thuốc. - GACP (Thực hành tốt trồng trọt và thu hái cây thuốc): Đối với cơ sở nuôi trồng dược liệu. - GMP (Thực hành tốt sản xuất thuốc): Đối với cơ sở sản xuất thuốc. Nhà thầu chỉ cần ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mẫu số 5 tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để phục vụ việc đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu và Mục 1 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. Thông tin về việc đáp ứng và duy trì đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. c) Thông báo trúng thầu hoặc hóa đơn bán thuốc hoặc hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế hoặc các tài liệu khác để chứng minh kinh nghiệm cung ứng thuốc để đánh giá theo quy định tại Mục 11 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật; d) Các tài liệu nêu rõ nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu đối với thuốc cổ truyền (trừ vị thuốc cổ truyền), thuốc dược liệu (hóa đơn, chứng từ hợp lệ mua dược liệu từ các nhà cung cấp được Bộ Y tế hoặc Sở Y tế cấp giấy chứng nhận sản xuất, kinh doanh thuốc từ dược liệu; Phiếu tiếp nhận bản công bố dược liệu sản xuất theo WHO-GACP của cơ sở sản xuất dược liệu, tài liệu chứng minh nhà thầu là đơn vị trực tiếp khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hợp đồng với đơn vị khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hóa đơn mua dược liệu từ các hộ khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hóa đơn chứng từ khác chứng minh nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu để đánh giá theo quy định tại Mục 9 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật; đ) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ mua nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước để sản xuất thuốc tham dự thầu để đánh giá theo quy định tại Mục 8 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. Các tài liệu do nhà thầu cung cấp khi tham dự thầu là bản chụp có đóng dấu xác nhận của nhà thầu đồng thời nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu.
CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT là: 180 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu: Giá trị bảo đảm dự thầu của từng phần

	được quy định chi tiết trong Phụ lục II: Danh mục hàng hóa mời thầu. Nhà thầu tham dự nhiều phần sẽ thực hiện đảm bảo trên tổng giá trị của các phần tham dự. Đồng tiền bảo đảm dự thầu: Việt Nam Đồng (VND). - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 210 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.4	Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa là 20 ngày, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu.
CDNT 19.1	Số lượng bản chụp HSDT là: 01. Trường hợp sửa đổi, thay thế HSDT thì nhà thầu phải nộp các bản chụp hồ sơ sửa đổi, thay thế với số lượng bằng số lượng bản chụp HSDT.
CDNT 21.1	Địa chỉ của Bên mời thầu (sử dụng để nộp HSDT): Nơi nhận: Bệnh viện Đa khoa Bưu Điện Địa chỉ: Lô B9 Thành Thái, Phường 15, Quận 10, TP.HCM Thời điểm đóng thầu là: 09h30 ngày 01/11/2022
CDNT 24.1	Việc mở thầu sẽ được tiến hành công khai vào lúc: 10 giờ 00 phút, ngày 01 tháng 11 năm 2022 ,tại địa điểm mở thầu theo địa chỉ như sau: Nơi mở thầu: Bệnh viện Đa khoa Bưu Điện Địa chỉ: Lô B9 Thành Thái, Phường 15, Quận 10, TP.HCM
CDNT 26.3	Nhà thầu được tự gửi tài liệu để làm rõ HSDT đến Bên mời thầu trong vòng: 05 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 31.3	Cách tính ưu đãi: thuốc không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của thuốc đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng.
CDNT 32.1	Phương pháp đánh giá HSDT là: a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: sử dụng tiêu chí đạt/không đạt; b) Đánh giá về kỹ thuật: Chấm điểm theo thang điểm 100 c) Đánh giá về giá: phương pháp giá thấp nhất
CDNT 32.5	Xếp hạng nhà thầu: nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất;
CDNT 34.5	Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.
CDNT 36.1	Thời hạn gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu là 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.
CDNT 37	Tỷ lệ tăng số lượng tối đa là: 10% Tỷ lệ giảm số lượng tối đa là: 10% .
CDNT 41	- Địa chỉ của Chủ đầu tư: Bệnh viện đa khoa Bưu Điện, địa chỉ: Lô B9 Thành Thái, Phường 15, Quận 10, TP.HCM; - Địa chỉ của Người có thẩm quyền: Bệnh viện đa khoa Bưu Điện, địa chỉ: Lô B9 Thành Thái, Phường 15, Quận 10, TP.HCM;

CDNT 42	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát: Bệnh viện đa khoa Bưu Điện, địa chỉ: Lô B9 Thành Thái, Phường 15, Quận 10, TP.HCM.

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT

1.1. Kiểm tra HSDT:

a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp HSDT;

b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSDT, bao gồm hồ sơ về hành chính, pháp lý, hồ sơ về năng lực và kinh nghiệm, đề xuất về kỹ thuật của nhà thầu theo yêu cầu của HSMT, trong đó có: đơn dự thầu, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm; đề xuất về kỹ thuật; đề xuất về giá và các thành phần khác thuộc HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSDT.

1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSDT:

HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc HSDT;

b) Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSMT. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo thỏa thuận trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Thời gian thực hiện gói thầu nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật đồng thời đáp ứng thời gian theo yêu cầu của HSMT;

d) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu;

đ) Thời hạn hiệu lực của HSDT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 CDNT;

e) Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 CDNT. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên với giá trị và thời hạn hiệu lực, tên của Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng) theo quy định tại Mục 18.2 CDNT. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức đặt cọc bằng Séc thì Bên mời thầu sẽ quản lý Séc đó theo quy định tại Mục 18.4 và Mục 18.5 CDNT;

g) Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu;

h) Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu;

i) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT.

Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng

lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu.

Đối với gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được đánh giá tương ứng với tổng các phần mà nhà thầu tham dự thầu trong gói thầu.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSĐXKT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

Trường hợp gói thầu không áp dụng sơ tuyển thì việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm dưới đây. Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu và tình hình thực tế của ngành, địa phương để quy định cho phù hợp bảo đảm mục tiêu đấu thầu là cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và không vi phạm các hành vi bị cấm trong đấu thầu và quy định hiện hành có liên quan. Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

Bên mời thầu không được bổ sung thêm các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm đã quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm dưới đây gây hạn chế nhà thầu tham dự.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
1	**Năng lực tài chính**						
1.1	**Kết quả hoạt động tài chính**	Nộp báo cáo tài chính từ năm 2019 đến năm 2021 để cung cấp thông tin chứng minh tình hình tài chính lành mạnh của nhà thầu. Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm gần nhất phải dương.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Báo cáo tài chính
1.2	**Doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh dược**	Doanh thu của ít nhất 1 trong 3 năm gần đây (2019-2021) phải đạt tối thiểu bằng giá trị cột doanh thu yêu cầu trong Phụ lục II: Danh mục hàng hóa mời thầu. (yêu cầu doanh thu cộng theo mặt hàng tham dự thầu)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Mẫu số 9
2	**Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự**	Số lượng hợp đồng tương tự [(1)] mà nhà thầu đã hoàn thành với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ trong vòng 03 năm trở lại đây tính đến thời điểm đóng thầu 2019-2021): 02 hợp đồng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Mẫu số 8(a),8(b)

Ghi chú:

Tương tự về quy mô:

(1) *Hợp đồng cung cấp thuốc tương tự:*

- Nhà thầu được quyền cung cấp các hợp đồng cung cấp thuốc hoặc hóa đơn bán hàng kèm theo danh mục thuốc đã cung cấp cho các cơ sở khám chữa bệnh hoặc các cơ sở kinh doanh thuốc để chứng minh kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự về quy mô với phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự.

Lưu ý:

+ Không bắt buộc nhà thầu chỉ được chứng minh bằng các hợp đồng cung cấp thuốc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

+ Mặt hàng thuốc tại hợp đồng tương tự không bắt buộc là mặt hàng thuốc dự thầu.

- Tương tự về quy mô: Được xác định bằng tổng các hợp đồng cung cấp thuốc tương tự tối thiểu bằng 70% giá trị các mặt hàng của các phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự. Đối với các gói thầu có tính chất đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị của hợp đồng trong khoảng 50% đến 70% giá trị của các phần trong gói thầu nhà thầu tham dự.

Giá trị để xác định giá trị hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự là bằng giá trị đã xuất hóa đơn hoặc bằng giá trị thanh lý của hợp đồng. Việc lựa chọn cách chứng minh sẽ được thống nhất trong toàn bộ hồ sơ của Nhà thầu. Được phép cộng dồn hợp đồng trong năm.

- *Nếu Nhà thầu chọn cách chứng minh bằng giá trị đã xuất hóa đơn thì năm được tính sẽ là năm xuất hóa đơn. (ví dụ: Hợp đồng A có 10 hóa đơn: năm 2017 có 5 hóa đơn giá trị 500tr và năm 2018 có 5 hóa đơn giá trị 500tr, như vậy Hợp đồng A sẽ được tính cho năm 2017 là 500tr, năm 2018 là 500tr)*
- *Nếu Nhà thầu chọn cách chứng minh bằng giá trị thanh lý hợp đồng thì năm được tính sẽ là năm có thời điểm ký hợp đồng. (Ví dụ: Hợp đồng A giá trị 1 tỷ, thực hiện từ 06/2017-06/2018, đến tháng 06/2018 giá trị thanh lý là 700tr thì sẽ được tính là 1 hợp đồng trong năm 2017 giá trị 700tr)*

- Đối với quy định về số lượng tối thiểu các hợp đồng tương tự trong số năm quy định tại tiêu chí về Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự: nhà thầu được cung cấp các hợp đồng tương tự trong thời gian quy định tính đến thời điểm đóng thầu, không bắt buộc năm nào cũng phải có đủ số lượng các hợp đồng tương tự theo yêu cầu.

Ví dụ: Hồ sơ mời thầu yêu cầu "Số lượng hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ trong vòng 03 năm trở lại đây (tính đến thời điểm đóng thầu): 02 hợp đồng". Nhà thầu được cung cấp đủ 02 hợp đồng tương tự đáp ứng yêu cầu trong vòng 3 năm tính đến thời điểm đóng thầu, không bắt buộc năm nào cũng phải có đủ 02 các hợp đồng tương tự đáp ứng yêu cầu trong 3 năm liền tính đến thời điểm đóng thầu.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

3.1. Phương pháp đánh giá:

Việc đánh giá về kỹ thuật áp dụng phương pháp chấm điểm để đánh giá với thang điểm tối đa là 100, cụ thể như sau:

a) Chất lượng thuốc: 70% tổng số điểm (70 điểm).

b) Đóng gói, bảo quản, giao hàng: 30% tổng số điểm (30 điểm).

c) Hồ sơ dự thầu được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

- Điểm của từng tiêu chí tại yêu cầu về chất lượng thuốc và về đóng gói, bảo quản, giao hàng không thấp hơn 60% điểm tối đa tiêu chí đó.

- Tổng điểm của tất cả các tiêu chí đánh giá về mặt kỹ thuật không thấp hơn 80% tổng số điểm.

3.2. Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật: tại Phần 4 Phụ lục ban hành kèm Hồ sơ mời thầu này.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về giá:

4.1. Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1)).

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2)).

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có);

Bước 5. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 31 CDNT;

Bước 6. Xếp hạng nhà thầu:

HSDT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có) và cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Mục 5. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập

Do gói thầu thuốc được chia thành nhiều phần độc lập theo quy định tại Mục 32.6 CDNT thì thực hiện như sau:

5.1. Trong HSMT phải nêu rõ: điều kiện chào thầu; biện pháp và giá trị bảo đảm dự thầu cho từng phần; tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá đối với từng phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình;

5.2. Việc đánh giá HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm giá đề nghị trúng thầu của từng phần là thấp nhất .

5.3. Trường hợp có một phần hoặc nhiều phần thuộc gói thầu không có nhà thầu tham gia đấu thầu hoặc không có nhà thầu đáp ứng yêu cầu nêu trong HSMT, Chủ đầu tư báo cáo Người có thẩm quyền để điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu của gói thầu theo hướng tách các phần đó thành gói thầu riêng với giá gói thầu là tổng chi phí ước tính tương ứng của các phần; việc lựa chọn nhà thầu đối với các phần có nhà thầu tham gia và được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật vẫn phải bảo đảm nguyên tắc đánh giá theo quy định tại khoản 2 Mục này;

5.4. Trường hợp một nhà thầu trúng thầu tất cả các phần thì gói thầu có một hợp đồng. Trường hợp nhiều nhà thầu trúng thầu các phần khác nhau thì gói thầu có nhiều hợp đồng.

Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

Mẫu số 01(a). Đơn dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)*

Mẫu số 01(b). Đơn dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)*

Mẫu số 02. Giấy ủy quyền

Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh

Mẫu số 04(a). Bảo lãnh dự thầu áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập

Mẫu số 04(b). Bảo lãnh dự thầu áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh

Mẫu số 05. Biểu giá dự thầu

Mẫu số 06(a). Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với thuốc được hưởng ưu đãi

Mẫu số 06(b). Bảng thuyết minh chi phí sản xuất trong nước trong cơ cấu giá

Mẫu số 07(a). Bản kê khai thông tin về nhà thầu

Mẫu số 07(b). Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh

Mẫu số 08(a). Bảng tổng hợp hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện

Mẫu số 08(b). Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện

Mẫu số 9. Tình hình tài chính của nhà thầu

Mẫu số 10. Nguồn lực tài chính

Mẫu số 11. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện

Mẫu số 12. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ

Mẫu số 01(a)

ĐƠN DỰ THẦU (1)

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)

Ngày:___ *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu:___*[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*

Tên dự án:___*[ghi tên dự án]*

Thư mời thầu số:___*[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*

Kính gửi:___*[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số ___*[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,____*[ghi tên nhà thầu],* cam kết thực hiện gói thầu ____*[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu với tổng số tiền là *[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]* (2) cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Thời gian thực hiện hợp đồng là ____ *[ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]* (3).

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính.

2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.

Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 40 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Hồ sơ dự thầu này có hiệu lực trong thời gian _____(4) ngày, kể từ ngày _____ tháng năm _____(5).

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu (6)

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu.

(3) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và tiến độ hoàn thành nêu trong HSDT.

(4) Ghi cụ thể số ngày có hiệu lực, không được ít hơn số ngày quy định tại Mục 17.1 ***BDL****. Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.*

(5) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 ***BDL****.*

(6) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

Mẫu số 01(b)

ĐƠN DỰ THẦU[1]

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)

Ngày: *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu: *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*

Tên dự án: *[ghi tên dự án]*

Thư mời thầu số: *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*

Kính gửi: *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số ___*[ghi số của văn bản sửa đổi, nếu có]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,_____*[ghi tên nhà thầu],* cam kết thực hiện gói thầu ____*[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu với tổng số tiền là *[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]* [2] cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với số tiền giảm giá là:___*[ghi giá trị giảm giá bằng số, bằng chữ và đồng tiền]*.

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là:_____*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền]*[3].

Thời gian thực hiện hợp đồng là ____*[ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]*[4].

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính.

2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.

Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 40 – Chỉ dẫn nhà thầu trong hồ sơ mời thầu.

Hồ sơ dự thầu này có hiệu lực trong thời gian _____[5]ngày, kể từ ngày _____ tháng năm ____ [6].

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu [7]

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói

thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu.

(3) Ghi rõ giảm giá cho toàn bộ gói thầu hay giảm giá cho một hoặc nhiều công việc, hạng mục nào đó (nêu rõ công việc, hạng mục được giảm giá).

(4) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và tiến độ hoàn thành nêu trong HSDT.

(5) Ghi cụ thể số ngày có hiệu lực, không được ít hơn số ngày quy định tại Mục 17.1 ***BDL****.Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.*

(6) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 ***BDL.***

(7) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

Mẫu số 02

GIẤY ỦY QUYỀN[1]

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ___, tại _____

Tôi là _____ *[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu],* là người đại diện theo pháp luật của _____ *[ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại *[ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho_____ *[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]*thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án____*[ghi tên dự án]* do _____ *[ghi tên Bên mời thầu]* tổ chức:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn](2).

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ *[ghi tên nhà thầu]*. _____ *[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do _____*[ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____(3). Giấy ủy quyền này được lập thành ___ có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ _ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Bên mời thầu giữ___bản.

....., ngày ..... tháng..... năm...	....., ngày ..... tháng..... năm.....
Người được ủy quyền	**Người ủy quyền**
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]	*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu cùng với đơn dự thầu theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.Người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu có thể bổ sung thêm các nội dung ủy quyền khác.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

Mẫu số 03

THỎA THUẬN LIÊN DANH(1)

_____ , ngày tháng năm

Gói thầu: *[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: ____ *[ghi tên dự án]*

Căn cứ *(2) [Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội];*

Căn cứ(2) *[Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];*

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu _____*[ghi tên gói thầu]* ngày ___ tháng ____năm ____*[ngày được ghi trên HSMT];*

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh *[ghi tên từng thành viên liên danh]*

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Giấy ủy quyền số ngày __ tháng____ năm ___*(trường hợp được ủy quyền)*.

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu____*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____ *ghi tên dự án]*.

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____*[ghi tên của liên danh theo thỏa thuận]*.

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;

- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;

- Hình thức xử lý khác ____[ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____ *[ghi tên dự án]* đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho ____ *[ghi tên một bên]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau(3):

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ___ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây [(4)]:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- _____ - _____	- _____ % - _____ %
2	Tên thành viên thứ 2	- _____ - _____	- _____ % - _____ %
....	....	....	.....
Tổng cộng		**Toàn bộ công việc của gói thầu**	**100%**

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ___ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____ *[ghi tên dự án]* theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành _____bản, mỗi bên giữ_____bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp.Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu,

trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành. (3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Mẫu số 04(a)

BẢO LÃNH DỰ THẦU(1)

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng:__ *[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

Ngày phát hành bảo lãnh:___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:__*[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:___ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____(2) ngày, kể từ ngày____tháng_năm___ (3).

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 35.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 40.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

*(2) Ghi theo quy định tại Mục 18.2**BDL**.*

*(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1**BDL**.*

Mẫu số 04(b)

BẢO LÃNH DỰ THẦU(1)

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng: *[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

Ngày phát hành bảo lãnh: *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu](2)* (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong (3) ngày, kể từ ngày tháng năm (4).

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 35.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 40.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]* vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu liên danh A + B";

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là "nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)", trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)";

*- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu. (3) Ghi theo quy định tại Mục 18.2**BDL.***

*(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1**BDL.***

Mẫu số 5

BIỂU GIÁ DỰ THẦU

Tên nhà thầu:

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu[(1)]:

Tên gói thầu:

Stt	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK (2)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính (3)	Giá kê khai (4)	Đơn giá dự thầu	Số lượng dự thầu	Thành tiền	Phân loại (5)

Ghi chú:

1. Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.

2. Giấy đăng ký lưu hành hoặc GPNK: Ghi rõ số giấy đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép nhập khẩu.

3. Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, gói, chai…).

4. Giá kê khai: Tính theo Đồng Việt Nam (VND), đã có thuế giá trị gia tăng (VAT).

5. Phân loại: Đề nghị ghi rõ việc mặt hàng thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh như sau để phục vụ việc chấm điểm:

a. Thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất và dự thầu: ghi ký hiệu là SX.

b. Thuốc do nhà thầu trực tiếp nhập khẩu và dự thầu: ghi ký hiệu là NK.

c. Thuốc do nhà thầu mua từ doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh khác để dự thầu: ghi ký hiệu là KD và ghi rõ tên cơ sở nhập khẩu đối với thuốc nhập khẩu.

Cơ sở y tế có thể bổ sung một số cột chứa các tiêu chí chấm điểm tại Mẫu số 11 để thuận tiện cho việc chấm thầu nhưng phải đảm bảo tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và không trái với các hành vi bị cấm trong đấu thầu và các quy định hiện hành có liên quan.

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

Mẫu số 06(a)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI THUỐC ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI[(1)]

STT	Tên thuốc	Giá trị
1	**Tên thuốc thứ nhất**	
	Giá chào của thuốc trong HSDT	(I)
	Giá trị thuế các loại (trong đó bao gồm thuế nhập khẩu đối với các yếu tố cấu thành thuốc nhập khẩu, thuế VAT và các loại thuế khác phải trả cho thuốc)	(II)
	Kê khai các chi phí nhập ngoại trong thuốc bao gồm các loại phí, lệ phí (nếu có)	(III)
	Chi phí sản xuất trong nước	G* = (I) – (II) – (III)
	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	D (%) = G*/G (%) Trong đó G = (I) – (II)
2	**Tên thuốc thứ hai**	
	…	

….., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp thuốc không thuộc đối tượng ưu đãi thì nhà thầu không phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 06(b)

Tên cơ sở sản xuất trong nước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng .... năm...

BẢNG THUYẾT MINH CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC TRONG CƠ CẤU GIÁ

(Tính cho một đơn vị đóng gói nhỏ nhất)

Tên thuốc, số giấy đăng ký lưu hành: .....

Hoạt chất, nồng độ hoặc hàm lượng: .....

Dạng bào chế, quy cách đóng gói: .....

Tên cơ sở sản xuất: .....

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Chi phí trong nước
A	**Sản lượng tính giá**					
B	**Chi phí sản xuất, kinh doanh**					
I	**Chi phí trực tiếp:**					
1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp					
2	Chi phí nhân công trực tiếp					
3	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp (trường hợp được trích khấu hao)					
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh (chưa tính ở trên) theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực					
II	**Chi phí chung**					
5	Chi phí sản xuất chung (đối với doanh nghiệp)					
6	Chi phí tài chính (nếu có)					
7	Chi phí bán hàng					
8	Chi phí quản lý					
	Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh					
C	**Chi phí phân bổ cho sản phẩm phụ (nếu có)**					
D	**Giá thành toàn bộ**					
Đ	**Giá thành toàn bộ 01 (một) đơn vị sản phẩm**					
E	**Lợi nhuận dự kiến**					
G	**Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định**					
H	**Giá dự thầu**					

Ghi chú: nhà thầu nộp các tài liệu chứng minh liên quan chi phí sản xuất trong nước.

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Giám đốc cơ sở sản xuất thuốc

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 07(a)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Tên nhà thầu:__ *[ghi tên nhà thầu]*
Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh
Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động:___*[ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]*
Năm thành lập công ty:____*[ghi năm thành lập công ty]*
Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu:_ *[tại nơi đăng ký]*
Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu.

...., ngày ..... tháng..... năm.....

Giám đốc cơ sở sản xuất thuốc

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 07(b)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN CỦA NHÀ THẦU LIÊN DANH(1)

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Tên nhà thầu liên danh:
Tên thành viên của nhà thầu liên danh:
Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên liên danh:
Năm thành lập công ty của thành viên liên danh:
Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:
Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ e-mail: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức.

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 08(a)

BẢNG TỔNG HỢP HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN(1)

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin tổng hợp giá trị các hợp đồng tương tự:

STT	Tên và số hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	Ngày hoàn thành	Giá hợp đồng (đối với nhà thầu độc lập)	Giá trị hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm (đối với trường hợp thành viên liên danh)	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Loại thuốc cung cấp theo hợp đồng

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 08(b)

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN(1)

Tên nhà thầu: ____*[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	*[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]*		
Ngày ký hợp đồng	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Ngày hoàn thành	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Giá hợp đồng	*[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]*		Tương đương___VND
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm	*[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]*	*[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]*	Tương đương__ VND
Tên dự án:	*[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]*		
Tên Chủ đầu tư:	*[ghi tên đầy đủ của chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]*		
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	*[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của chủ đầu tư]* *[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]*		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III(2)			
1. Loại thuốc	*[ghi thông tin phù hợp]*		
2. Về giá trị	*[ghi số tiền bằng VND]*		
3. Về quy mô thực hiện	*[ghi quy mô theo hợp đồng]*		
4. Các đặc tính khác	*[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]*		

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

Ghi chú :

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

Mẫu số 9

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU (1)

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất (2) [VND]		
Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản		
Tổng nợ		
Giá trị tài sản ròng		
Tài sản ngắn hạn		
Nợ ngắn hạn		
Vốn lưu động		

Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh

Tổng doanh thu		
Doanh thu *tối thiểu 01 năm* từ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc(3)		
Lợi nhuận trước thuế		
Lợi nhuận sau thuế		

Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất[(4)], như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành. Kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;

- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai

- Các báo cáo tài chính được kiểm toán theo quy định;

- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;

- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;

- Các tài liệu khác.

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2), (4) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

(3) Để xác định doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhà thầu sẽ chia tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các năm cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Mẫu số 10

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH(1)

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao(2), các hạn mức tín dụng và các nguồn tài chính khác (không phải là các khoản tạm ứng theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu số 11 Chương này.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu		
STT	**Nguồn tài chính**	**Số tiền (VND)**
1		
2		
3		
…		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

NLTC = TNL – ĐTH

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;

- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (tổng nguồn lực tài chính quy định tại Mẫu này);

- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (quy định tại Mẫu số 11).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

Trường hợp trong HSDT, nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói đang xét với hạn mức tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu và không phải kê khai thông tin theo quy định Mẫu này và Mẫu số 11.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

Mẫu số 11

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN(1)

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A)(2)	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B)(3)	Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)
1						
2						
3						
…						
Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH).						

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét theo xác định của Chủ đầu tư. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 12

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ(1)

STT	Tên nhà thầu phụ (2)	Phạm vi công việc (3)	Khối lượng công việc(4)	Giá trị % ước tính(5)	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ(6)
1					
2					
3					
4					
…					

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột "Phạm vi công việc". Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc

Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc được Bên mời thầu đưa vào HSMT và phải bao gồm mô tả về các yêu cầu kỹ thuật mặt hàng thuốc sẽ được cung cấp cũng như tiến độ cung cấp.

Các thông tin trong Mục này để hỗ trợ các nhà thầu khi lập các bảng giá theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu.

1. Phạm vi cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan (nếu có)

PHẠM VI CUNG CẤP THUỐC

Danh mục thuốc cung cấp được quy định chi tiết tại Phụ lục II: Danh mục hàng hóa mời thầu, phân nhóm kỹ thuật theo quy định tại Điều 8 Chương II Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/07/2019

2. Biểu tiến độ cung cấp

Thuốc y tế được giao phải đủ số lượng và đúng các thông tin, tiêu chuẩn như đã cung cấp trong hồ sơ dự thầu.

Thuốc y tế phải được giao theo từng đơn hàng của bệnh viện trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được đơn đặt hàng. Nếu trong vòng 72 giờ, nhà thầu không giao hàng sẽ bị lập biên bản và xem xét trừ điểm uy tín trong đợt thầu kế tiếp.

Địa điểm cung cấp: Bệnh viện đa khoa Bưu Điện (Địa chỉ:Lô B9 Thành Thái, Phường 15, Quận 10, TP.HCM).

Thuốc y tế có thể được yêu cầu cung cấp thành một hoặc nhiều đợt khác nhau.

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

2.1. Giới thiệu chung về dự án và gói thầu

Tên dự toán: Mua sắm thuốc tân dược nhà thuốc năm 2022-2023

Tên gói thầu: Gói số 02: Gói thầu thuốc Generic

Số lượng các phần thuộc gói thầu: 382 mặt hàng

Địa điểm cung cấp thuốc: Khoa Dược Bệnh viện đa khoa Bưu Điện (Địa chỉ: Lô B9 Thành Thái, Phường 15, Quận 10)

Nội dung cung cấp chủ yếu: Theo Phụ lục II: Danh mục hàng hóa mời thầu, phân nhóm kỹ thuật theo quy định tại Điều 8 Chương II Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/07/2019

2.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Sản phẩm dự thầu đúng tiêu chí kỹ thuật theo Phụ lục II: Danh mục hàng hóa mời thầu, phân nhóm kỹ thuật theo quy định tại Điều 8 Chương II Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/07/2019.

Theo Thông tư 03/2019/TT-BYT ngày 28 tháng 03 năm 2019: nhà thầu không được chào thầu thuốc nhập khẩu cùng nhóm tiêu chí kỹ thuật với thuốc sản xuất trong nước thuộc Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này

2.3. Các yêu cầu khác

Nhà thầu phải thực hiện cam kết theo mẫu cam kết (Phụ lục III).

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. "Chủ đầu tư" là tổ chức được quy định tại **ĐKCT**; 1.2. "Hợp đồng" là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.3. "Nhà thầu" là Nhà thầu trúng thầu (có thể là Nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại **ĐKCT**; 1.4. "Nhà thầu phụ" là một cá nhân hay tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do nhà thầu chính đề xuất trong HSDT hoặc nhà thầu thực hiện các phần công việc mà nhà thầu chính đề xuất trong HSDT; ký Hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận; 1.5. "Tài liệu Hợp đồng" nghĩa là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.6. "Giá hợp đồng" là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. "Ngày" là ngày dương lịch, tháng là tháng dương lịch; 1.8. "Hoàn thành" là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.9. "Địa điểm dự án" là địa điểm được quy định tại **ĐKCT**.
2. Thứ tự ưu tiên	Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: 2.1. Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; 2.2. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng; 2.3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; 2.4. ĐKCT; 2.5. ĐKC; 2.6. HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu; 2.7. HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có); 2.8. Các tài liệu khác quy định tại **ĐKCT**.
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Ủy quyền	Trừ khi có quy định khác nêu tại **ĐKCT**, Chủ đầu tư có thể ủy quyền thực hiện bất kỳ trách nhiệm nào của mình cho người khác, sau khi thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu và có thể rút lại quyết định ủy quyền sau khi đã thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.
5. Thông báo	5.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại **ĐKCT**. 5.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	6.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. Bảo

	đảm thực hiện hợp đồng được áp dụng theo hình thức, giá trị và hiệu lực quy định tại **ĐKCT**. 6.2. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại **ĐKCT**.
7. Nhà thầu phụ	7.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại **ĐKCT** để thực hiện một phần công việc nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được quy định tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận. 7.2. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT. 7.3. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại **ĐKCT**.
8. Giải quyết tranh chấp	8.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 8.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định quy định tại **ĐKCT** kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại **ĐKCT**.
9. Phạm vi cung cấp	Thuốc phải được cung cấp theo quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp trong HSMT và được đính kèm thành Phụ lục bảng giá hợp đồng và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại thuốc mà nhà thầu phải cung cấp cùng với đơn giá của các loại thuốc đó.
10. Tiến độ cung cấp thuốc, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	Tiến độ cung cấp thuốc phải được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương V – Phạm vi cung cấp trong HSMT. Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn và/hoặc các chứng từ tài liệu khác theo quy định tại **ĐKCT**.
11. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ thuốc trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 9 ĐKC và theo tiến độ cung cấp thuốc, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 10 ĐKC.
12. Loại hợp đồng	Loại hợp đồng: theo quy định tại **ĐKCT**.
13. Giá hợp đồng	13.1. Giá hợp đồng được ghi tại **ĐKCT** là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có). 13.2. Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm phạm vi cung cấp và thành tiền của các hạng mục.
14. Điều chỉnh giá	Việc điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng thực hiện theo quy

hợp đồng và khối lượng hợp đồng	định tại **ĐKCT**
15. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại **ĐKCT**.
16. Thanh toán	16.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại **ĐKCT**. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND. 16.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.
17. Bản quyền	Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thuốc mà Nhà thầu đã cung cấp cho Chủ đầu tư.
18. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	18.1. Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được tiết lộ nội dung của hợp đồng cũng như đặc tính kỹ thuật, thông tin do Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư đưa ra cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Việc Nhà thầu cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng này. 18.2. Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được sử dụng bất cứ thông tin hoặc tài liệu nào nêu trong Mục 18.1 ĐKC vào mục đích khác trừ khi vì mục đích thực hiện hợp đồng. 18.3. Các tài liệu quy định tại Mục 18.1 ĐKC thuộc quyền sở hữu của Chủ đầu tư. Khi Chủ đầu tư có yêu cầu, Nhà thầu phải trả lại cho Chủ đầu tư các tài liệu này (bao gồm cả các bản chụp) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.
19. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn	Thuốc được cung cấp theo Hợp đồng này sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đề cập ở Mục 2 Chương V – Phạm vi cung cấp trong HSMT.
20. Đóng gói thuốc	Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định tại **ĐKCT** phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất thuốc đến địa điểm giao thuốc quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất thuốc đến địa điểm giao thuốc quy định.
21. Bảo hiểm	Thuốc cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo những nội dung được quy định tại **ĐKCT**.
22. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh	Yêu cầu về vận chuyển thuốc và các yêu cầu khác quy định tại **ĐKCT**.
23. Kiểm tra và thử	23.1. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử

nghiệm thuốc	nghiệm thuốc được cung cấp để khẳng định thuốc đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Nội dung, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm được quy định tại **ĐKCT**. 23.2. Bất kỳ thuốc nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối. 23.3. Khi thực hiện các nội dung quy định tại Mục 23.1 và Mục 23.2 ĐKC, Nhà thầu không được miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay các nghĩa vụ khác theo hợp đồng.
24. Bồi thường thiệt hại	Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 26 ĐKC, nếu Nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng với % giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tại **ĐKCT** tính cho mỗi tuần chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến % tối đa như quy định tại **ĐKCT**. Khi đạt đến mức tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 29 ĐKC.
25. Yêu cầu chất lượng, hạn sử dụng thuốc và bảo hành	25.1. Nhà thầu bảo đảm rằng thuốc được cung cấp theo hợp đồng bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn đã cấp phép lưu hành, bảo đảm còn hạn sử dụng và theo các quy định khác nêu tại **ĐKCT**. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải bảo đảm rằng thuốc được cung cấp theo hợp đồng sẽ không có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của thuốc. 25.2. Yêu cầu về chất lượng và hạn sử dụng đối với thuốc quy định tại **ĐKCT.**
26. Bất khả kháng	26.1. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch. 26.2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Trong khoảng thời gian không thể thực hiện hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Nhà thầu theo hướng dẫn của Chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư phải xem xét để bồi hoàn cho Nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu. 26.3. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng. Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy

	ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 8 ĐKC.
27. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng	27.1 Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau: a) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; b) Thay đổi địa điểm giao hàng; c) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; d) Thay đổi thuốc trúng thầu; đ) Các nội dung khác quy định tại **ĐKCT**. 27.2. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.
28. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây: 28.1. Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; 28.2. Thay đổi phạm vi cung cấp, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng; 28.3. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định; 28.4. Các trường hợp khác quy định tại **ĐKCT**.
29. Chấm dứt hợp đồng	29.1. Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau: a) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn; b) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập; c) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 89 Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng; d) Các hành vi khác quy định tại **ĐKCT**. 29.2. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 29.1 ĐKC, Chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm bảo hành phần hợp đồng do mình thực hiện. 29.3. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng theo điểm b Mục 29.1 ĐKC, Chủ đầu tư không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Chủ đầu tư được

	hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **ĐKCT** phải được Bên mời thầu ghi đầy đủ trước khi phát hành hồ sơ mời thầu.

ĐKC 1.1	**Chủ đầu tư là: BỆNH VIỆN ĐA KHOA BƯU ĐIỆN**
ĐKC 1.3	**Nhà thầu:** ***[ghi tên Nhà thầu trúng thầu].***
ĐKC 1.9	**Địa điểm Dự án/ Điểm giao hàng cuối cùng là:** BỆNH VIỆN ĐA KHOA BƯU ĐIỆN.
ĐKC 2.8	**Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng:** 1/ Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng; 2/ Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; 3/ Điều kiện chung của hợp đồng; 4/ Điều kiện cụ thể của hợp đồng; 5/ Hồ sơ dự thầu và các văn bản làm rõ hồ sơ dự thầu của Nhà thầu trúng thầu (nếu có); 6/ Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi hồ sơ mời thầu (nếu có); 7/ Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).
ĐKC 4	Chủ đầu tư không thể ủy quyền các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình cho người khác.
ĐKC 5.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: Người nhận: **Bệnh Viện Đa Khoa Bưu Điện**. Địa chỉ: **Lô B9 đường Thành Thái, Phường 15, Quận 10, TP.HCM.**
ĐKC 6.1	- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành (phải là bảo đảm không có điều kiện, trả tiền khi có yêu cầu, theo Mẫu số 20 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng trong HSMT) hoặc nộp tiền trực tiếp cho Chủ đầu tư. - Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 2% Giá hợp đồng. (Áp dụng với các hợp đồng có giá trị từ 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) trở lên.) - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng được ký cho đến hết 30 ngày sau khi hợp đồng hết hiệu lực.
ĐKC 6.2	**Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: 30 ngày** kể từ ngày bảo lãnh thực hiện hợp đồng hết hiệu lực.
ĐKC 7.1	**Danh sách nhà thầu phụ:** ***[ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong HSDT].***
ĐKC 7.3	**Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ:** ***[ghi yêu cầu khác về nhà thầu phụ (nếu có)].***

ĐKC 8.2	- Thời gian để tiến hành hòa giải: 20 ngày - Giải quyết tranh chấp: Khi phát sinh tranh chấp, bên yêu cầu giải quyết tranh chấp gửi văn bản đề nghị giải quyết tranh chấp. Thời gian giải quyết tranh chấp là 30 ngày kể từ ngày gửi yêu cầu giải quyết tranh chấp, nếu trong thời gian này hai bên không thỏa thuận được thì một trong các bên gửi đơn khởi kiện giải quyết tranh chấp ra Trọng tài thương mại để giải quyết.
ĐKC 10	Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây về việc vận chuyển thuốc: hóa đơn bán hàng, phiếu xuất kho, phiếu kiểm nghiệm khi Chủ đầu tư yêu cầu. Nhà thầu cam kết phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng đạt yêu cầu chất lượng theo đúng hồ sơ đăng ký thuốc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
ĐKC 12	Loại hợp đồng: [CĂN CỨ VÀO QĐ PDKQLCNT]
ĐKC 13.1	Giá hợp đồng: [*ghi giá hợp đồng theo giá trị nêu trong Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng*]. *Bằng chữ:*
ĐKC 14	- Đối với loại hợp đồng trọn gói: Không áp dụng. - Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định: Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hai bên có sự thay đổi giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng.
ĐKC 15	Điều chỉnh thuế: không được phép
ĐKC 16.1	Phương thức thanh toán: bằng chuyển khoản. - Hình thức thanh toán: Chuyển khoản từng đợt theo giá trị đơn đặt hàng. - Thời hạn thanh toán: thời gian thanh toán **90 ngày** sau khi nhận đủ hàng, được kiểm tra, kiểm nghiệm chất lượng, được cung cấp đầy đủ hóa đơn hợp lệ và hoàn chỉnh thủ tục nhập kho hoặc nghiệm thu bàn giao (hoặc xác nhận sử dụng). - Số lần thanh toán: Từng đợt của đơn đặt hàng theo nhu cầu của Chủ đầu tư. - Đồng tiền thanh toán theo hợp đồng: VND.
ĐKC 20	Đóng gói thuốc: - Thuốc phải được đóng gói, bảo quản theo đúng cách và yêu cầu của nhà sản xuất theo đúng danh mục ghi trong hợp đồng - Thuốc phải được đóng gói đúng yêu cầu (nguyên đai, kiện, hộp với hàng chẵn kiện), còn nguyên nhãn mác (không được cạo, sửa, tẩy xóa) để tránh hư hỏng, nhầm lẫn trong quá trình vận chuyển đến địa chỉ giao nhận cuối cùng như đã nêu trong hợp đồng - Với các thuốc lẻ (không đủ kiện đóng thùng), nhà thầu cần đóng gói theo đúng nguyên tắc GSP khi giao nhận, vận chuyển.

ĐKC 21	Nội dung bảo hiểm: Nhà thầu có thể mua bảo hiểm thuốc y tế cung cấp theo hợp đồng bằng đồng tiền có thể tự do chuyển đổi để được bảo hiểm đầy đủ, bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng.
ĐKC 22	- Yêu cầu về vận chuyển thuốc: Thuốc phải được giao tại: **Bệnh Viện Đa Khoa Bưu Điện** Địa chỉ: **Lô B9 Thành Thái, Phường 15, Quận 10, TP. HCM.**
ĐKC 23.1	Kiểm tra, thử nghiệm thuốc: - Bên mua có quyền kiểm tra để thẩm định thuốc có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng hay không. - Nội dung kiểm tra: Kiểm tra chi tiết từng mặt hàng về chủng loại, số lượng, chất lượng theo đúng các quy định về chuyên môn dược và các yêu cầu liên quan đến đặc tính kỹ thuật của thuốc nêu trong hợp đồng. Thời gian kiểm tra: Tại thời điểm giao, nhận hàng - Địa điểm kiểm tra: Kho của bên mua - Cách thức kiểm tra: Theo đúng các quy định về kiểm nhập thuốc hiện hành
ĐKC 24	Trừ trường hợp bất khả kháng, nếu Nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng 3%/3 ngày trên tổng giá trị của các mặt hàng mà nhà thầu không cung cấp đầy đủ số lượng, đúng chất lượng của một hay nhiều thuốc trong thời hạn 03 ngày (kể từ ngày chủ đầu tư đưa ra yêu cầu cung cấp); mức khấu trừ tối đa là 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng vi phạm.
ĐKC 25.1	Yêu cầu về bảo hành như sau: - Thuốc được giao cho Chủ đầu tư phải được bảo hành chất lượng trong suốt thời gian còn hạn sử dụng. - Những sản phẩm thuốc được giao không đảm bảo chất lượng trong quá trình kiểm tra, kiểm nghiệm, trong quá trình sử dụng, nhà thầu phải đổi hàng cho chủ đầu tư. - Những lô hàng có quyết định thu hồi của Bộ Y Tế, Nhà thầu có trách nhiệm thu hồi để đổi lô khác hoặc bồi thường cho Chủ đầu tư theo đúng giá ghi trong hợp đồng.
ĐKC 25.2	Yêu cầu về chất lượng và hạn sử dụng: - Đảm bảo còn hạn sử dụng: Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho Chủ đầu tư phải bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. (trường hợp đặc biệt khác, chủ đầu tư và nhà thầu sẽ trao đổi trực tiếp

	hoặc bằng văn bản) - Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh trong quá trình sử dụng thuốc: + Trong vòng 24 giờ kể từ khi phát hiện các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh trong quá trình sử dụng, Chủ đầu tư phải thông báo cho Nhà thầu biết bằng văn bản. + Thời hạn Nhà thầu phải tiến hành khắc phục các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư là 24 giờ kể từ khi nhận được thông báo bằng văn bản; + Chi phí cho việc khắc phục các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc: Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí cho việc khắc phục.
ĐKC 27.1(d)	Các nội dung khác về hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng: Trường hợp thuốc dự thầu có thay đổi trong quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc cung ứng thuốc trúng thầu nhưng thuốc thay thế chưa được chào trong hồ sơ dự thầu, chủ đầu tư được xem xét để nhà thầu thay thế thuốc theo quy định tại Khoản 6 Điều 37 của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2019 như sau: Trường hợp thuốc dự thầu có thay đổi trong quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc cung ứng thuốc trúng thầu nhưng thuốc thay thế chưa được chào trong hồ sơ dự thầu, chủ đầu tư được xem xét để nhà thầu thay thế thuốc nhằm bảo đảm cung ứng đủ thuốc phục vụ kịp thời công tác khám bệnh, chữa bệnh của đơn vị, cụ thể: a) Thay đổi liên quan đến tên thuốc; tên nhà máy sản xuất; quy cách đóng gói trong quá trình lưu hành nhưng số giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu không thay đổi; b) Thay đổi số giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu mới nhưng các thông tin khác không thay đổi (tên thuốc, nhà sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng, tuổi thọ, phân nhóm thuốc dự thầu; riêng tiêu chuẩn chất lượng có thể thay đổi nhưng mức tiêu chuẩn và các chỉ tiêu chất lượng không được thấp hơn của thuốc đã trúng thầu (hoặc chào trong hồ sơ dự thầu hoặc được cập nhật phiên bản mới của Dược điển); Khi thực hiện thay thế thuốc, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá việc thay thế, bao gồm: bản chụp (có dấu xác nhận của nhà thầu) Giấy phép lưu hành sản phẩm (MA) hoặc Giấy chứng nhận sản phẩm dược (CPP), các công văn cho phép thay đổi, bổ sung của cơ quan quản lý nhà nước (nếu có) và thuyết minh về tiêu chuẩn chất lượng không thay đổi của thuốc dự thầu, thuốc đề xuất thay thế; c) Thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu đã trúng thầu (hoặc chào trong hồ sơ dự thầu) có thay đổi thông tin về số giấy đăng lưu hành hoặc các thông tin khác và thuốc thay thế đã được Bộ Y tế công bố trong

	Danh mục thuốc biệt dược gốc hoặc Danh mục sinh phẩm tham chiếu; d) Thay đổi cách ghi tên dược liệu mà không làm thay đổi bản chất các thành phần trong công thức và đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép.
ĐKC 28.4	Các trường hợp khác: theo quy định hiện hành, sẽ quy định chi tiết khi thương thảo hợp đồng.
ĐKC 29.1(d)	Các hành vi khác: theo quy định hiện hành, sẽ quy định chi tiết khi thương thảo hợp đồng.

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 13. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng.

Mẫu số 14. Hợp đồng (áp dụng đối với các cơ sở y tế).

Mẫu số 15. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Mẫu số 13

THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

_____, ngày _____ tháng _____ năm ____

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là "Nhà thầu"]*

Về việc:*Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ___ ngày tháng năm ____ của Chủ đầu tư *[ghi tên Chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là "Chủ đầu tư"]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: ___ *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Bên mời thầu *[ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là "Bên mời thầu"]* xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà Nhà thầu được lựa chọn]* với giá hợp đồng là:_____*[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là*:*____ *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng:___ *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*;

- Thời gian ký kết hợp đồng:____ *[ghi thời gian ký kết hợp đồng]*; tại địa điểm *[ghi địa điểm ký kết hợp đồng]*, gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 15 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng của hồ sơ mời thầu với số tiền _____ và thời gian hiệu lực_____*[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của HSMT]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó Nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của Nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày____tháng___năm___(1)mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng

Mẫu số 14

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự Do- Hạnh Phúc
---o0o---

HỢP ĐỒNG

(Văn bản hợp đồng cung cấp hàng hóa)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2021
(ngày hợp đồng cùng ngày với Bảo đảm thực hiện hợp đồng – nếu có)

Hợp đồng số: _____ **(NHÀ THẦU CHO SỐ)**
Gói thầu: **TÊN GÓI THẦU**
Thuộc dự toán: **TÊN DỰ TOÁN**
- Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;
- Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/06/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____năm ____ của Bệnh viện Đa khoa Bưu Điện về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu "TÊN GÓI THẦU ";
- Căn cứ Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Bệnh viện Đa khoa Bưu Điện;
- Căn cứ Biên bản thương thảo hợp đồng số ____ đã được bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên chủ đầu tư : **BỆNH VIỆN ĐA KHOA BƯU ĐIỆN**
Địa chỉ : Lô B9 Thành Thái, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại : 028 3866.0950 – 028 3512.1928
Fax : 028 3864.9839 – 028 3512.1928
Tài khoản : 0457 040 700 16757 tại Ngân Hàng TMCP Phát Triển Tp. HCM (HD Bank) – CN Sài Gòn.
Mã số thuế : 0100684378-079
Đại diện : Chức vụ:
Giấy ủy quyền số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền) hoặc các tài liệu khác có liên quan.

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu : ***[Ghi tên nhà thầu trúng thầu]***
Địa chỉ :
Điện thoại : Fax:
E-mail :
Tài khoản :
Mã số thuế :
Đại diện : Ông/ Bà Chức vụ:

Đại diện cho Công ty [Tên nhà thầu] trong việc lập và ký Hợp đồng này là Ông/Bà..(Người được ủy quyền)... có chức vụ……., căn cứ theo Giấy ủy quyền số…… . Ông/Bà ..... cam đoan Giấy ủy quyền này còn hiệu lực theo quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết.

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp thuốc với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các thuốc được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);
2. Biên bản thương thảo hợp đồng;
3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
4. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;
5. Điều kiện chung của hợp đồng;
6. Hồ sơ dự thầu và các văn bản làm rõ hồ sơ dự thầu của Nhà thầu trúng thầu (nếu có);
7. Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi hồ sơ mời thầu (nếu có);
8. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo quy định tại Điều 5 của hợp đồng này cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại thuốc như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng]*.
2. Phương thức thanh toán: bằng chuyển khoản.

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản từng đợt theo giá trị đơn đặt hàng.
- Thời hạn thanh toán: thời gian thanh toán **90 ngày** sau khi nhận đủ hàng, được kiểm tra, kiểm nghiệm chất lượng, được cung cấp đầy đủ hóa đơn hợp lệ và hoàn chỉnh thủ tục nhập kho hoặc nghiệm thu bàn giao (hoặc xác nhận sử dụng).
- Số lần thanh toán: Từng đợt của đơn đặt hàng theo nhu cầu của Bên A.
- Đồng tiền thanh toán theo hợp đồng: VND.

Điều 6. Loại hợp đồng: [CĂN CỨ QUYẾT ĐỊNH KQLCNT]

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: _____CĂN CỨ QUYẾT ĐỊNH KQLCNT

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày …… đến hết ngày ……..
2. Hợp đồng hết hiệu lực và mặc nhiên được thanh lý sau khi hai bên đã hoàn thành hết các nghĩa vụ và được hưởng các quyền của mình.

Hợp đồng được lập thành 06 bộ, Bên A giữ 04 bộ, Bên B giữ 02 bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA BÊN A	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA BÊN B**
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]	**TUQ./ KT. TỔNG GIÁM ĐỐC/ GIÁM ĐỐC**

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày____tháng_____năm_____)

STT	**Tên thuốc**	**Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc**	**Nồng độ, hàm lượng**	**Dạng bào chế, đường dùng**	**Quy cách đóng gói**	**Hạn dùng (Tuổi thọ)**	**GĐKLH hoặc GPNK**	**Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất**	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	**Đơn giá** *(có VAT)*	**Thành tiền** *(có VAT)*
1												
2												
3												
…												
Tổng cộng giá hợp đồng												

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 15

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG[(1)]

____, ngày ____ tháng ____ năm _____

Kính gửi: _____*[ghi tên cơ sở y tế ký hợp đồng]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của _____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ___*[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);[(2)]

Theo quy định trong HSMT *(hoặc hợp đồng)*, nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ *[ghi tên của ngân hàng]* ở _____ *[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại ____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng[(3)]]* (sau đây gọi là "Ngân hàng"), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là _____ *[ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại*

Mục 6.1 ***ĐKCT*** *của HSMT]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ *[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày____tháng____năm ____[(4)].

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

"Theo đề nghị của ___ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số_ [ghi số hợp đồng] ngày__ tháng _ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng)."

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 6.1 ***ĐKCT.***

Phần 4. PHỤ LỤC

Phụ lục I

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT

Tiêu chí	Mức điểm	Điểm chi tiết
1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc (1):	24	
1.1. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP		
a) Tại nước có cơ quan quản lý tham chiếu.		24
b) Tại nước có cơ quan quản lý dược chặt chẽ (SRA) nhưng không thuộc nước có cơ quan quản lý tham chiếu.		22
c) Tại nước còn lại không thuộc điểm a và điểm b mục này.		20
1.2. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/S-GMP tại nước là thành viên PIC/S đồng thời là thành viên ICH.		20
1.3. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP:		
a) Được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và thuốc được gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam từ nước thuộc danh sách SRA.		24
b) Tại Việt Nam và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn WHO-GMP.		23
1.4. Các trường hợp còn lại không thuộc mục 1.1, 1.2 và 1.3 nêu trên		19
2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được cấp phép lưu hành bởi(2):	**20**	
2.1. Cơ quan quản lý tham chiếu.		20
2.2. Cơ quan quản lý dược nước thuộc danh sách SRA nhưng chưa được cấp phép lưu hành bởi cơ quan quản lý tham chiếu.		15
2.3. Cơ quan quản lý dược các nước không thuộc danh sách SRA.		14
3. Tình hình vi phạm chất lượng của mặt hàng thuốc dự thầu(3):	**5**	
3.1. Chưa phát hiện vi phạm về chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		5
3.2. Có thông báo vi phạm về chất lượng trong vòng 1 năm gần đây:		
a) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 3.		3
b) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 2.		0
4. Tình hình vi phạm chất lượng của cơ sở sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu(4):	**5**	
4.1. Không có thuốc vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		5
4.2. Có 01 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		4
4.3. Có 02 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		3
4.4. Có từ 03 mặt hàng trở lên vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		0
5. Hạn dùng (Tuổi thọ) của thuốc(5):	**5**	
5.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 3 năm trở lên.		5

5.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 2 năm đến dưới 3 năm.		4
5.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ dưới 2 năm.		3
6. Tiêu chí đánh giá về nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất mặt hàng thuốc tham dự thầu[6]:	**3**	
6.1. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước thuộc danh sách SRA		3
6.2. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước khác không thuộc danh sách SRA được cấp chứng nhận CEP.		3
6.3. Các trường hợp khác.		2
7. Tiêu chí đánh giá về tương đương sinh học của thuốc, thuốc thuộc danh mục sản phẩm quốc gia, thuốc được giải thưởng "Ngôi sao thuốc Việt" của Bộ Y tế [7]:	**5**	
7.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tài liệu chứng minh tương đương sinh học do Bộ Y tế công bố hoặc thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố		5
7.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu thuộc trường hợp miễn báo cáo số liệu nghiên cứu tương đương sinh học theo quy định.		5
7.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu thuộc Danh mục sản phẩm quốc gia		5
7.4. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được giải thưởng "Ngôi sao thuốc Việt" của Bộ Y tế		5
7.5. Các trường hợp khác.		3
8. Mặt hàng thuốc được sản xuất từ nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước (Không đánh giá đối với thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền):	**3**	
8.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước.		3
8.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu không phải là kháng sinh sản xuất trong nước hoặc thuốc dự thầu không phải thuốc kháng sinh.		2
9. Mặt hàng thuốc tham dự thầu là thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền (Không đánh giá đối với thuốc hóa dược, vắc xin, sinh phẩm y tế):	**3**	
9.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu có chứng nhận đạt GACP.		3
9.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên cơ sở nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp Bộ và cấp tỉnh		3
9.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.		2
9.4. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu không chứng minh được nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.		0
II. Các tiêu chí đánh giá về đóng gói, bảo quản, giao hàng:	**30**	
10. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi cơ sở:	**5**	
10.1. Là doanh nghiệp sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu.		5
10.2. Là doanh nghiệp nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu[8].		4

10.3. Không phải doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu.		3
11. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có kinh nghiệm cung ứng thuốc [(9)]:	**5**	
11.1. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế từ 3 năm trở lên.		5
11.2. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế dưới 3 năm.		4
11.3. Chưa cung ứng thuốc cho cơ sở y tế.		3
12. Khả năng đáp ứng yêu cầu của nhà thầu về điều kiện giao hàng [(10)]:	**5**	
12.1. Đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu.		5
12.2. Không đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu.		0
13. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có uy tín trong thực hiện hợp đồng (11):	10	
13.1. Nhà thầu có vi phạm trong thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế đã được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược		8
13.2. Nhà thầu đã trúng thầu tại đơn vị:		
a) Cung ứng thuốc bảo đảm tiến độ theo hợp đồng		10
b) Cung ứng thuốc không bảo đảm tiến độ theo hợp đồng		8
13.3. Nhà thầu chưa trúng thầu tại đơn vị		8
14. Mặt hàng thuốc tham dự thầu bởi nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp tại các địa bàn miền núi, khó khăn (12):	**5**	
14.1. Nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp trên địa bàn tỉnh (chỉ áp dụng đối với các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh Thuận, Kon Tum, Lâm Đồng, Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Gia Lai, Phú Yên, Hòa Bình, Tuyên Quang).		5
14.2. Các trường hợp khác.		4

Ghi chú:

(1): Trường hợp thuốc sản xuất tại Việt Nam đáp ứng nhiều mục thì chỉ chấm điểm theo mục có mức điểm cao nhất mà thuốc đạt được. Trường hợp thuốc dự thầu có nhiều cơ sở cùng tham gia quá trình sản xuất thuốc thì căn cứ theo nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất có tiêu chuẩn thấp nhất để đánh giá điểm. Đối với thuốc nước ngoài gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam thì căn cứ nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công, chuyển giao công nghệ (bên đặt gia công, chuyển giao công nghệ).

(2): Căn cứ vào thông tin về các thuốc được cấp phép lưu hành bởi một trong các cơ quan quản lý tham chiếu hoặc cấp lưu hành bởi một trong các cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).

(3), (4): Căn cứ vào thông tin về các thuốc và cơ sở sản xuất thuốc có vi phạm chất lượng do Cục Quản lý Dược ra quyết định thu hồi được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn). Mức độ vi phạm về chất lượng thuốc được quy định tại Khoản 2 Điều 63 Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016.

(5) "Hạn dùng của thuốc là thời gian sử dụng được ấn định cho một lô thuốc mà sau thời hạn này thuốc không được phép sử dụng" (theo Khoản 31 Điều 2 Luật Dược). Ví dụ: Thuốc ghi

trên nhãn: Ngày sản xuất: 11 tháng 02 năm 2006; ngày hết hạn 11 tháng 02 năm 2011, hạn sử dụng (hay tuổi thọ) của thuốc là 5 năm.

(6) Căn cứ vào danh sách các thuốc được sản xuất từ nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước thuộc danh sách SRA, nguyên liệu (hoạt chất) được cấp Giấy chứng nhận CEP được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).

(7) Căn cứ vào danh sách các thuốc có tài liệu chứng minh tương đương sinh học được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn) và quy định tại Thông tư số 08/2010/TT-BYT ngày 26 tháng 4 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn báo cáo số liệu nghiên cứu sinh khả dụng/tương đương sinh học trong đăng ký thuốc.

(8) Căn cứ vào tờ khai hàng hóa nhập khẩu của mặt hàng dự thầu.

(9) Căn cứ vào thông báo trúng thầu, hợp đồng mua bán thuốc, hóa đơn bán thuốc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mà nhà nhà thầu đang dự thầu hoặc các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác mà nhà thầu đã cung ứng thuốc trên toàn quốc.

(10) Nhà thầu cần nêu rõ trong Hồ sơ dự thầu việc đáp ứng/không đáp ứng được yêu cầu của chủ đầu tư/cơ sở y tế về điều kiện giao hàng, số lượng thuốc theo yêu cầu trong Hồ sơ mời thầu (thực hiện theo hướng dẫn tại Bảng phạm vi và tiến độ cung ứng Mục 1 Chương V- Phạm vi cung cấp).

(11) Việc đánh giá nội dung này phải căn cứ vào một trong các thông tin sau:

- Thông tin về việc vi phạm trong cung ứng thuốc của các nhà thầu tại các cơ sở y tế trên toàn quốc được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).

- Việc thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc giữa nhà thầu và đơn vị.

(12) Chỉ áp dụng cho các gói thầu của các cơ sở y tế thuộc địa bàn các tỉnh trong danh sách. Căn cứ vào thực trạng tình hình cung ứng thuốc của từng địa phương, Sở Y tế xác định cụ thể tiêu chí các nhà thầu có hệ thống phân phối đáp ứng việc cung ứng thuốc tại địa phương để chấm điểm. (Tiêu chí này không được hiểu là chấm điểm cho các nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng tại tất cả các tỉnh trong danh sách mà chấm điểm cho nhà thầu có hệ thống phân phối rộng khắp đảm bảo việc cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế tại địa bàn tỉnh tham dự thầu)

Phụ lục II

Danh mục hàng hóa mời thầu

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn giá	Số lượng	Bảo đảm dự thầu (1%)	Doanh thu yêu cầu (k=1)	Hợp đồng tương tự (70%)
1	Acetyl leucin	Nhóm 1	Ống	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	14,368	200	28,736	2,873,600	2,011,520
2	Acetyl leucin	Nhóm 1	Viên	500mg	Uống	Viên	4,612	5,000	230,600	23,060,000	16,142,000
3	Acetylcystein	Nhóm 1	Gói	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	1,850	8,000	148,000	14,800,000	10,360,000
4	Acid Alendronic (dưới dạng Natri alendronate trihydrate) + Vitamin D3 (dưới dạng Vitamin D3 100.000IU/g)	Nhóm 1	Viên	70mg + 2800IU	Uống	Viên	89,426	600	536,556	53,655,600	37,558,920
5	Acid Thioctic (acid alpha lipoic)	Nhóm 1	Viên	600mg	Uống	Viên	10,500	5,000	525,000	52,500,000	36,750,000
6	Acid ursodeoxycholic	Nhóm 1	Viên	300mg	Uống	Viên	16,000	1,000	160,000	16,000,000	11,200,000
7	Alfuzosin HCL	Nhóm 1	Viên	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	15,291	2,000	305,820	30,582,000	21,407,400
8	Alginat natri, Natri bicarbonat, Canxi carbonat	Nhóm 1	Gói	(500mg+213 mg+325mg)/ 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	6,951	1,500	104,265	10,426,500	7,298,550
9	Allopurinol	Nhóm 1	Viên	300mg	Uống	Viên	2,260	8,000	180,800	18,080,000	12,656,000
10	Aluminium phosphate	Nhóm 1	Gói	12,38g/gói 20g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	3,751	6,000	225,060	22,506,000	15,754,200

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn giá	Số lượng	Bảo đảm dự thầu (1%)	Doanh thu yêu cầu (k=1)	Hợp đồng tương tự (70%)
11	Alverin citrat + simethicon	Nhóm 1	Viên	60mg + 300mg	Uống	Viên nang	3,050	3,000	91,500	9,150,000	6,405,000
12	Ambroxol	Nhóm 1	Viên	30mg	Uống	Viên	1,500	1,000	15,000	1,500,000	1,050,000
13	Ambroxol hydrochlorid	Nhóm 1	Ống	30mg/ 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	8,900	500	44,500	4,450,000	3,115,000
14	Amitriptylin HCL	Nhóm 1	Viên	25mg	Uống	Viên	4,100	2,000	82,000	8,200,000	5,740,000
15	Amlodipin	Nhóm 1	Viên	10mg	Uống	Viên	870	5,000	43,500	4,350,000	3,045,000
16	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat); Acid clavulanic (dưới dạng clavulanat kali)	Nhóm 1	Viên	875mg +125mg	Uống	Viên	7,330	15,000	1,099,500	109,950,000	76,965,000
17	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid clavulanic (dưới dạng Kali Clavulanate)	Nhóm 1	Viên	500mg+125 mg	Uống	Viên	4,679	5,000	233,950	23,395,000	16,376,500
18	Atorvastatin	Nhóm 1	Viên	20mg	Uống	Viên	5,000	8,000	400,000	40,000,000	28,000,000
19	Atorvastatin	Nhóm 1	Viên	10mg	Uống	Viên	1,030	5,000	51,500	5,150,000	3,605,000
20	Attapulgite + Aluminum hydroxide + magnesium carbonate	Nhóm 1	Gói	2.5g + 0.5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3,053	3,000	91,590	9,159,000	6,411,300
21	Bambuterol hydrochloride	Nhóm 1	Viên	10mg	Uống	Viên	5,639	1,000	56,390	5,639,000	3,947,300
22	Bào tử kháng đa kháng sinh Bacillus clausii	Nhóm 1	Ống	2 tỷ bào tử	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	6,564	10,000	656,400	65,640,000	45,948,000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn giá	Số lượng	Bảo đảm dự thầu (1%)	Doanh thu yêu cầu (k=1)	Hợp đồng tương tự (70%)
23	Betahistine dihydrochloride	Nhóm 1	Viên	16mg	Uống	Viên	1,986	8,000	158,880	15,888,000	11,121,600
24	Betahistine dihydrochloride	Nhóm 1	Viên	24mg	Uống	Viên	5,962	6,000	357,720	35,772,000	25,040,400
25	Betamethasone dipropionate + Betamethasone disodium phosphate	Nhóm 1	Ống	5mg/ml + 2mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	63,738	200	127,476	12,747,600	8,923,320
26	Bisoprolol fumarate	Nhóm 1	Viên	5mg	Uống	Viên	950	10,000	95,000	9,500,000	6,650,000
27	Bisoprolol fumarate	Nhóm 1	Viên	2,5mg	Uống	Viên	1,100	10,000	110,000	11,000,000	7,700,000
28	Bromhexine Hydrochloride	Nhóm 1	Viên	8mg	Uống	Viên	549	10,000	54,900	5,490,000	3,843,000
29	Calci carbonat + vitamin D3	Nhóm 1	Viên	Calci (dưới dạng Calci carbonat 1,25g) 500mg + Vitamin D3 125IU	Uống	Viên	2,700	12,000	324,000	32,400,000	22,680,000
30	Calcitriol	Nhóm 1	viên	0,25mcg	Uống	Viên nang	4,721	5,000	236,050	23,605,000	16,523,500
31	Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	Nhóm 1	Viên	14mg + 300mg + 300mg	Uống	Viên nang	3,238	10,000	323,800	32,380,000	22,666,000
32	Cefuroxim	Nhóm 1	Viên	500mg	Uống	Viên	8,506	3,000	255,180	25,518,000	17,862,600

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn giá	Số lượng	Bảo đảm dự thầu (1%)	Doanh thu yêu cầu (k=1)	Hợp đồng tương tự (70%)
33	Celecoxib	Nhóm 1	viên	200mg	Uống	Viên nang	9,450	5,000	472,500	47,250,000	33,075,000
34	Cilostazol	Nhóm 1	viên	100mg	Uống	Viên	7,854	8,000	628,320	62,832,000	43,982,400
35	Cinnarizine	Nhóm 1	Viên	25mg	Uống	Viên	743	8,000	59,440	5,944,000	4,160,800
36	Ciprofloxacin	Nhóm 1	Viên	500mg	Uống	Viên	2,800	6,000	168,000	16,800,000	11,760,000
37	Ciprofloxacin	Nhóm 1	Ống	0,2%; 0,25ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	8,600	1,000	86,000	8,600,000	6,020,000
38	Citicolin	Nhóm 1	Ống	500mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	52,000	300	156,000	15,600,000	10,920,000
39	Clindamycin	Nhóm 1	Viên	300mg	Uống	Viên nang	11,273	1,000	112,730	11,273,000	7,891,100
40	Clobetasol butyrat	Nhóm 1	Tuýp	5g ,0.05%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	20,269	500	101,345	10,134,500	7,094,150
41	Clobetasol Propionat	Nhóm 1	Tuýp	15g, 0,05% (khối lượng/khối lượng)	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	42,812	250	107,030	10,703,000	7,492,100
42	Codein camphosulphonat + Sulfoguaiacol + cao mềm Grindelia	Nhóm 1	Viên	25mg + 100mg + 20mg	Uống	Viên	3,585	5,000	179,250	17,925,000	12,547,500
43	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate)	Nhóm 1	Viên	110mg	Uống	Viên nang	30,388	5,000	1,519,400	151,940,000	106,358,000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn giá	Số lượng	Bảo đảm dự thầu (1%)	Doanh thu yêu cầu (k=1)	Hợp đồng tương tự (70%)
44	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate)	Nhóm 1	Viên	150mg	Uống	Viên nang	30,388	2,500	759,700	75,970,000	53,179,000
45	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate)	Nhóm 1	Viên	75mg	Uống	Viên nang	30,388	1,000	303,880	30,388,000	21,271,600
46	Dapagliflozin + Metformin hydrochlorid	Nhóm 1	Viên	10mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	21,470	3,000	644,100	64,410,000	45,087,000
47	Dapagliflozin + Metformin hydrochlorid	Nhóm 1	Viên	10mg + 1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	21,470	5,000	1,073,500	107,350,000	75,145,000
48	Dequalinium clorid	Nhóm 1	Viên	10mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	19,420	3,000	582,600	58,260,000	40,782,000
49	Desmopressin (dưới dạng Desmopressin acetat)	Nhóm 1	Viên	0,089mg (0,1mg)	Uống	Viên	22,133	1,000	221,330	22,133,000	15,493,100
50	Diclofenac diethylamine	Nhóm 1	Tuýp	1,16g/ 100g gel	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	63,200	500	316,000	31,600,000	22,120,000
51	Diclofenac natri	Nhóm 1	Viên	75mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	6,185	5,000	309,250	30,925,000	21,647,500
52	Diclofenac natri	Nhóm 1	Viên	50mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	3,477	5,000	173,850	17,385,000	12,169,500
53	Diosmectit	Nhóm 1	Gói	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3,475	5,000	173,750	17,375,000	12,162,500
54	Diosmin + Hesperidin	Nhóm 1	Viên	450mg + 50mg	Uống	Viên	3,258	10,000	325,800	32,580,000	22,806,000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn giá	Số lượng	Bảo đảm dự thầu (1%)	Doanh thu yêu cầu (k=1)	Hợp đồng tương tự (70%)
55	Diosmine + Hesperidin	Nhóm 1	viên	900mg; 100mg	Uống	Viên	6,320	8,000	505,600	50,560,000	35,392,000
56	Domperidon	Nhóm 1	Viên	10mg	Uống	Viên	1,813	10,000	181,300	18,130,000	12,691,000
57	Doxycyclin	Nhóm 1	Viên	100mg	Uống	Viên nang	1,500	8,000	120,000	12,000,000	8,400,000
58	Dutasteride	Nhóm 1	Viên	0,5mg	Uống	Viên nang	17,257	2,000	345,140	34,514,000	24,159,800
59	Empagliflozin	Nhóm 1	Viên	10mg	Uống	Viên	23,072	10,000	2,307,200	230,720,000	161,504,000
60	Empagliflozin	Nhóm 1	Viên	25mg	Uống	Viên	26,533	15,000	3,979,950	397,995,000	278,596,500
61	Empagliflozin Metformin hydroclorid	Nhóm 1	Viên	12,5mg+850 mg	Uống	Viên	16,800	6,000	1,008,000	100,800,000	70,560,000
62	Empagliflozin + Metformin	Nhóm 1	Viên	5mg + 1000mg	Uống	Viên	11,865	3,000	355,950	35,595,000	24,916,500
63	Empagliflozin + Metformin hydroclorid	Nhóm 1	Viên	5mg + 850mg	Uống	Viên	11,865	3,000	355,950	35,595,000	24,916,500
64	Empagliflozin; Metformin hydroclorid	Nhóm 1	Viên	12,5mg; 1000mg	Uống	Viên	16,800	2,000	336,000	33,600,000	23,520,000
65	Enalapril maleat	Nhóm 1	Viên	5mg	Uống	Viên	388	8,000	31,040	3,104,000	2,172,800
66	Eperison	Nhóm 1	Viên	50mg	Uống	Viên	3,416	10,000	341,600	34,160,00	23,912,000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn giá	Số lượng	Bảo đảm dự thầu (1%)	Doanh thu yêu cầu (k=1)	Hợp đồng tương tự (70%)
										0	
67	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesium dihydrate)	Nhóm 1	Viên	20mg	Uống	Viên nang	9,072	3,000	272,160	27,216,000	19,051,200
68	Estradiol valerat	Nhóm 1	Viên	2mg	Uống	Viên	3,275	5,000	163,750	16,375,000	11,462,500
69	Etifoxine Hydrochloride	Nhóm 1	Viên	50mg	Uống	Viên nang	3,300	1,000	33,000	3,300,000	2,310,000
70	Fenofibrat	Nhóm 1	Viên	200mg	Uống	Viên nang	7,053	5,000	352,650	35,265,000	24,685,500
71	Fenticonazol nitrat	Nhóm 1	Viên	200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	21,000	4,000	840,000	84,000,000	58,800,000
72	Fluconazol	Nhóm 1	Viên	150mg	Uống	Viên nang	25,900	1,000	259,000	25,900,000	18,130,000
73	Fluconazol	Nhóm 1	Viên	200mg	Uống	Viên	35,000	1,000	350,000	35,000,000	24,500,000
74	Fluoxetin	Nhóm 1	Viên	20mg	Uống	Viên nang	3,680	3,000	110,400	11,040,000	7,728,000
75	Fluticasone propionate; Salmeterol	Nhóm 1	Bình xịt	(250mcg+25 mcg)/liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	278,090	100	278,090	27,809,000	19,466,300
76	Fusidic Acid, Hydrocortisone Acetate	Nhóm 1	Tuýp	20mg/g + 10mg/g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	88,300	100	88,300	8,830,000	6,181,000
77	Glucosamin Sulfate	Nhóm 1	Viên	250 mg	Uống	Viên nang	3,000	12,000	360,000	36,000,000	25,200,000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn giá	Số lượng	Bảo đảm dự thầu (1%)	Doanh thu yêu cầu (k=1)	Hợp đồng tương tự (70%)
78	Guaiazulen + Dimethicon	Nhóm 1	Gói	0,004g + 3g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4,330	3,000	129,900	12,990,000	9,093,000
79	Ibandronic acid (dưới dạng natri Ibandronate 168,75mg)	Nhóm 1	viên	150mg	Uống	Viên	354,900	100	354,900	35,490,000	24,843,000
80	Ibuprofen	Nhóm 1	Viên	200mg	Uống	Viên	3,750	2,000	75,000	7,500,000	5,250,000
81	Insulin Human (rDNA) (isophane insulin crystals) + Insulin Human (rDNA) (soluble fraction)	Nhóm 1	Lọ	(700IU+ 300IU)/ 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	66,000	500	330,000	33,000,000	23,100,000
82	Insulin người rDNA (30% insulin hòa tan và 70% insulin isophane)	Nhóm 1	Bút tiêm	300IU/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	103,000	700	721,000	72,100,000	50,470,000
83	Irbesartan	Nhóm 1	Viên	150mg	Uống	Viên	2,058	1,500	30,870	3,087,000	2,160,900
84	Isoleucine + Leucine + lysine HCl + Methionine + Phenylalanine + Threonine + Tryptophan + Valine + Arginine glutamate + Histidine HCl monohydrate + Alanine + Aspartic acid + Glutamic Acid + Glycine + Proline + Serine + Magnesium acetate tetrahydrate	Nhóm 1	Chai	10%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	98,400	200	196,800	19,680,000	13,776,000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn giá	Số lượng	Bảo đảm dự thầu (1%)	Doanh thu yêu cầu (k=1)	Hợp đồng tương tự (70%)
85	Isoleucine + Leucine + Lysine hydrochloride + Methionine + Phenylalanine + Threonine + Tryptophan + Valine + Arginine + Histidine + Alanine + Glycine + Aspartic acid + Glutamic Acid + Proline + Serine + Tyrosine + Sodium acetate trihydrate + Sodium hydroxide + Potassium acetate + Sodium Chloride + Magnesium chloride hexahydrate + Disodium phosphate dodecahydrate	Nhóm 1	Chai	5%; 250ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	67,725	200	135,450	13,545,000	9,481,500
86	Kali chloride	Nhóm 1	Viên	600mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	2,100	5,000	105,000	10,500,000	7,350,000
87	Lactulose	Nhóm 1	Gói	10g/ 15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	2,728	8,000	218,240	21,824,000	15,276,800
88	Levetiracetam	Nhóm 1	Viên	500mg	Uống	Viên	14,280	500	71,400	7,140,000	4,998,000
89	Levofloxacin	Nhóm 1	Viên	500mg	Uống	Viên	17,890	2,000	357,800	35,780,000	25,046,000
90	Levothyroxine sodium	Nhóm 1	Viên	100mcg	Uống	Viên	535	10,000	53,500	5,350,000	3,745,000
91	Linagliptin	Nhóm 1	Viên	5mg	Uống	Viên	16,156	3,000	484,680	48,468,000	33,927,600

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn giá	Số lượng	Bảo đảm dự thầu (1%)	Doanh thu yêu cầu (k=1)	Hợp đồng tương tự (70%)
92	Linagliptin + Metformin HCl	Nhóm 1	Viên	2,5 mg + 850 mg	Uống	Viên	9,686	5,000	484,300	48,430,000	33,901,000
93	Linagliptin + Metformin hydrochloride	Nhóm 1	Viên	2,5 mg + 500mg	Uống	Viên	9,686	5,000	484,300	48,430,000	33,901,000
94	Linagliptin + Metformin hydrochloride	Nhóm 1	Viên	2,5 mg + 1000 mg	Uống	Viên	9,686	5,000	484,300	48,430,000	33,901,000
95	Lisinopril	Nhóm 1	Viên	10mg	Uống	Viên	2,300	2,000	46,000	4,600,000	3,220,000
96	Loperamide hydrochlorid	Nhóm 1	Viên	2mg	Uống	Viên nang	2,775	5,000	138,750	13,875,000	9,712,500
97	Loratadine	Nhóm 1	Viên	10mg	Uống	Viên	2,394	8,000	191,520	19,152,000	13,406,400
98	Losartan	Nhóm 1	Viên	50mg	Uống	Viên	1,600	8,000	128,000	12,800,000	8,960,000
99	Lynestrenol	Nhóm 1	Viên	5mg	Uống	Viên	2,070	5,000	103,500	10,350,000	7,245,000
100	Macrogol 4000	Nhóm 1	Gói	10g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4,275	1,500	64,125	6,412,500	4,488,750
101	Macrogol 4000 + Anhydrous sodium sulfate + Sodium bicarbonate + Sodium chloride + Potassium chloride	Nhóm 1	Gói	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	30,000	3,000	900,000	90,000,000	63,000,000
102	Mecobalamin	Nhóm 1	Viên	500mcg	Uống	Viên	3,507	10,000	350,700	35,070,000	24,549,000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn giá	Số lượng	Bảo đảm dự thầu (1%)	Doanh thu yêu cầu (k=1)	Hợp đồng tương tự (70%)
103	Meloxicam	Nhóm 1	Viên	7,5mg	Uống	Viên	1,200	10,000	120,000	12,000,000	8,400,000
104	Mesalazin	Nhóm 1	Viên	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	9,500	2,000	190,000	19,000,000	13,300,000
105	Metformin	Nhóm 1	Viên	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	2,338	8,000	187,040	18,704,000	13,092,800
106	Metformin	Nhóm 1	Viên	850mg	Uống	Viên	790	10,000	79,000	7,900,000	5,530,000
107	Metoclopramid	Nhóm 1	viên	10mg	Uống	Viên	1,831	5,000	91,550	9,155,000	6,408,500
108	Metoprolol tartrate	Nhóm 1	Viên	50mg	Uống	Viên	2,322	3,000	69,660	6,966,000	4,876,200
109	Methyl prednisolon	Nhóm 1	Viên	16mg	Uống	Viên	3,672	15,000	550,800	55,080,000	38,556,000
110	Methyldopa	Nhóm 1	Viên	250mg	Uống	Viên	1,995	3,000	59,850	5,985,000	4,189,500
111	Metronidazol + Neomycin sulfate + Nystatin	Nhóm 1	Viên	500mg + 65000 IU + 100000 IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	11,800	5,000	590,000	59,000,000	41,300,000
112	Monobasic Sodium phosphat, Dibasic Sodium phosphat	Nhóm 1	Chai	(19g+7g)/118ml;133ml	Thụt hậu môn/ trực tràng	Thuốc thụt hậu môn, trực tràng	59,000	500	295,000	29,500,000	20,650,000
113	Muối Natri của acid Hyaluronic	Nhóm 1	Ống Bơm tiêm	20mg/ 2ml	Tiêm trong khớp	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	1,045,000	30	313,500	31,350,000	21,945,000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn giá	Số lượng	Bảo đảm dự thầu (1%)	Doanh thu yêu cầu (k=1)	Hợp đồng tương tự (70%)
114	Natri alginate, Natri bicarbonate, Calci carbonate	Nhóm 1	Gói	(500mg+267 mg+160mg)/ 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	5,161	3,000	154,830	15,483,000	10,838,100
115	Natri Carboxymethyl cellulose	Nhóm 1	Lo	0,5%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	64,102	300	192,306	19,230,600	13,461,420
116	Natri Valproate	Nhóm 1	Viên	200 mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	2,479	3,000	74,370	7,437,000	5,205,900
117	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol HCl)	Nhóm 1	Viên	5mg	Uống	Viên	7,600	3,000	228,000	22,800,000	15,960,000
118	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Nhóm 1	Lọ	1mg/ml + 3500IU/ml; 6000IU/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	41,800	300	125,400	12,540,000	8,778,000
119	Nifedipin	Nhóm 1	Viên	20mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	1,200	6,000	72,000	7,200,000	5,040,000
120	Nifedipin	Nhóm 1	Viên	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	3,529	5,000	176,450	17,645,000	12,351,500
121	Norethisterone	Nhóm 1	Viên	5mg	Uống	Viên	1,483	5,000	74,150	7,415,000	5,190,500
122	Olanzapine	Nhóm 1	Viên	5mg	Uống	Viên	3,410	8,000	272,800	27,280,000	19,096,000
123	Olanzapine	Nhóm 1	Viên	10mg	Uống	Viên	5,850	4,000	234,000	23,400,000	16,380,000
124	Omeprazol	Nhóm 1	Viên	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	2,500	8,000	200,000	20,000,000	14,000,000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn giá	Số lượng	Bảo đảm dự thầu (1%)	Doanh thu yêu cầu (k=1)	Hợp đồng tương tự (70%)
125	Oxcarbazepine	Nhóm 1	Viên	300mg	Uống	Viên	8,064	1,000	80,640	8,064,000	5,644,800
126	Pantoprazol	Nhóm 1	Viên	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	1,200	10,000	120,000	12,000,000	8,400,000
127	Paracetamol	Nhóm 1	Viên	500mg	Uống	Viên sùi	2,450	20,000	490,000	49,000,000	34,300,000
128	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 1	Viên	500mg	Uống	Viên	480	10,000	48,000	4,800,000	3,360,000
129	Paracetamol + Tramadol hydroclorid	Nhóm 1	Viên	325mg + 37,5mg	Uống	Viên	7,200	5,000	360,000	36,000,000	25,200,000
130	Paroxetin	Nhóm 1	Viên	20 mg	Uống	Viên	4,450	2,000	89,000	8,900,000	6,230,000
131	Perindopril arginine; Amlodipine	Nhóm 1	Viên	5mg; 5mg	Uống	Viên	6,589	6,000	395,340	39,534,000	27,673,800
132	Perindopril arginine; Amlodipine	Nhóm 1	Viên	10mg; 10mg	Uống	Viên	10,123	2,000	202,460	20,246,000	14,172,200
133	Perindopril arginine; Amlodipine	Nhóm 1	Viên	5mg; 10mg	Uống	Viên	6,589	2,000	131,780	13,178,000	9,224,600
134	Perindopril Arginine; Indapamide	Nhóm 1	Viên	5 mg; 1.25mg	Uống	Viên	6,500	2,000	130,000	13,000,000	9,100,000
135	Piracetam	Nhóm 1	Viên	800mg	Uống	Viên	1,360	5,000	68,000	6,800,000	4,760,000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn giá	Số lượng	Bảo đảm dự thầu (1%)	Doanh thu yêu cầu (k=1)	Hợp đồng tương tự (70%)
136	Pirenoxin	Nhóm 1	Lọ	0,25mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	30,294	200	60,588	6,058,800	4,241,160
137	Piroxicam	Nhóm 1	Viên	20mg	Uống	Viên nang	4,000	3,000	120,000	12,000,000	8,400,000
138	Polyethylene glycol 400 + Propylen glycol	Nhóm 1	Lọ	0,4% + 0,3%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	60,100	150	90,150	9,015,000	6,310,500
139	Povidon Iod	Nhóm 1	Chai	10%; 125ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	42,400	150	63,600	6,360,000	4,452,000
140	Povidon iod	Nhóm 1	Chai	10% (kl/tt) 125ml	Dùng ngoài (sát trùng âm đạo)	Thuốc dùng ngoài	42,400	500	212,000	21,200,000	14,840,000
141	Povidon iodin	Nhóm 1	Chai/Lọ	1%-125ml	Súc họng và súc miệng	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	56,508	500	282,540	28,254,000	19,777,800
142	Pramipexol dihydrochloride monohydrat	Nhóm 1	Viên	0,75mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	30,905	1,000	309,050	30,905,000	21,633,500
143	Pregabalin	Nhóm 1	Viên	75mg	Uống	Viên nang	5,520	5,000	276,000	27,600,000	19,320,000
144	Progesteron	Nhóm 1	Tuýp	1%/80g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	169,000	100	169,000	16,900,000	11,830,000
145	Progesterone (dạng hạt mịn)	Nhóm 1	Viên	100mg	Uống, đặt âm đạo	Viên nang	6,500	1,200	78,000	7,800,000	5,460,000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn giá	Số lượng	Bảo đảm dự thầu (1%)	Doanh thu yêu cầu (k=1)	Hợp đồng tương tự (70%)
146	Progesterone (dạng hạt mịn)	Nhóm 1	Viên	200mg	uống, đặt âm đạo	Viên nang	13,000	1,800	234,000	23,400,000	16,380,000
147	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat)	Nhóm 1	Viên	50mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	10,472	2,000	209,440	20,944,000	14,660,800
148	Rabeprazol natri	Nhóm 1	viên	10mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	7,840	2,000	156,800	15,680,000	10,976,000
149	Rivaroxaban	Nhóm 1	Viên	10mg	Uống	Viên	58,000	800	464,000	46,400,000	32,480,000
150	Rivaroxaban	Nhóm 1	Viên	20mg	Uống	Viên	58,000	1,300	754,000	75,400,000	52,780,000
151	Rivaroxaban	Nhóm 1	Viên	15mg	Uống	Viên	58,000	800	464,000	46,400,000	32,480,000
152	Rosuvastatin	Nhóm 1	Viên	10mg	Uống	Viên	1,275	2,000	25,500	2,550,000	1,785,000
153	Rosuvastatin	Nhóm 1	Viên	20mg	Uống	Viên	2,540	1,500	38,100	3,810,000	2,667,000
154	Rupatadin	Nhóm 1	Viên	10mg	Uống	Viên	6,500	4,000	260,000	26,000,000	18,200,000
155	Saccharomyces boulardii	Nhóm 1	Gói	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	5,500	5,000	275,000	27,500,000	19,250,000
156	Sắt fumarat + Acid folic	Nhóm 1	Viên	310mg + 0,35mg	Uống	Viên	2,250	8,000	180,000	18,000,000	12,600,000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn giá	Số lượng	Bảo đảm dự thầu (1%)	Doanh thu yêu cầu (k=1)	Hợp đồng tương tự (70%)
157	Sắt sulfat + folic acid	Nhóm 1	Viên	50mg sắt + 0,35mg acid folic	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	2,849	10,000	284,900	28,490,000	19,943,000
158	Silymarin	Nhóm 1	Viên	150mg	Uống	Viên	3,980	10,000	398,000	39,800,000	27,860,000
159	Spiramycin + metronidazol	Nhóm 1	Viên	750.000IU + 125mg	Uống	Viên	6,800	5,000	340,000	34,000,000	23,800,000
160	Spironolactone	Nhóm 1	Viên	25mg	Uống	Viên	1,785	3,000	53,550	5,355,000	3,748,500
161	Sulpirid	Nhóm 1	Viên	50mg	Uống	Viên	2,600	10,000	260,000	26,000,000	18,200,000
162	Telmisartan	Nhóm 1	Viên	40mg	Uống	Viên	3,840	5,000	192,000	19,200,000	13,440,000
163	Telmisartan + Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate)	Nhóm 1	Viên	40mg+5mg	Uống	Viên	12,482	3,000	374,460	37,446,000	26,212,200
164	Telmisartan + Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate)	Nhóm 1	Viên	80mg+5mg	Uống	Viên	13,122	3,000	393,660	39,366,000	27,556,200
165	Terbinafine hydrocloride	Nhóm 1	Tuýp	10mg/ 1g kem	Ngoài da	Thuốc dùng ngoài	41,500	500	207,500	20,750,000	14,525,000
166	Tianeptine sodium	Nhóm 1	Viên	12,5mg	Uống	Viên	3,490	5,000	174,500	17,450,000	12,215,000
167	Ticagrelor	Nhóm 1	Viên	90mg	Uống	Viên	15,873	5,000	793,650	79,365,000	55,555,500

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn giá	Số lượng	Bảo đảm dự thầu (1%)	Doanh thu yêu cầu (k=1)	Hợp đồng tương tự (70%)
168	Tiotropium + Olodaterol	Nhóm 1	Hộp	2,5 mcg + 2,5 mcg	Hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	985,887	30	295,767	29,576,610	20,703,627
169	Tobramycin (dưới dạng tobramycin sulfate) + Dexamethasone	Nhóm 1	Lọ	3mg/1ml + 1mg/1ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	43,920	300	131,760	13,176,000	9,223,200
170	Tofisopam	Nhóm 1	Viên	50mg	Uống	Viên	8,000	1,000	80,000	8,000,000	5,600,000
171	Tyrothricin + Benzocain + Benzalkonium clorid	Nhóm 1	Viên	0,5mg + 1,5mg + 1mg	Ngậm	Viên	2,200	10,000	220,000	22,000,000	15,400,000
172	Theophyllin monohydrate	Nhóm 1	Viên	300mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	2,812	8,000	224,960	22,496,000	15,747,200
173	Thiamazole	Nhóm 1	Viên	10mg	Uống	Viên	2,241	6,000	134,460	13,446,000	9,412,200
174	Thiamazole	Nhóm 1	Viên	5mg	Uống	Viên	1,284	8,000	102,720	10,272,000	7,190,400
175	Thiotic acid (alpha lipoic acid)	Nhóm 1	Viên	600mg	Đường uống	Viên	16,800	8,000	1,344,000	134,400,000	94,080,000
176	Trimebutine maleate	Nhóm 1	Viên	100mg	Uống	Viên	2,906	10,000	290,600	29,060,000	20,342,000
177	Trolamine	Nhóm 1	Tube	0,67g/100g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	90,000	500	450,000	45,000,000	31,500,000
178	Umeclidinium (dạng bromide) + vilanterol (dạng trifenatate)	Nhóm 1	Hộp	62,5mcg + 25mcg	Hít qua đường miệng	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	703,500	60	422,100	42,210,000	29,547,000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn giá	Số lượng	Bảo đảm dự thầu (1%)	Doanh thu yêu cầu (k=1)	Hợp đồng tương tự (70%)
179	Valsartan, Hydrochlorothiazide	Nhóm 1	Viên	160mg + 25mg	Uống	Viên	17,307	2,000	346,140	34,614,000	24,229,800
180	Valsartan, Hydrochlorothiazide	Nhóm 1	Viên	80mg + 12,5mg	Uống	Viên	9,987	2,000	199,740	19,974,000	13,981,800
181	Aciclovir	Nhóm 2	Tuýp	5% , 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	14,500	500	72,500	7,250,000	5,075,000
182	Acid ursodeoxycholic	Nhóm 2	Viên	300mg	Uống	Viên	7,460	1,000	74,600	7,460,000	5,222,000
183	Alendronate	Nhóm 2	Viên	70mg	Uống	Viên	11,890	200	23,780	2,378,000	1,664,600
184	Alfuzosin HCL	Nhóm 2	Viên	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	7,200	4,000	288,000	28,800,000	20,160,000
185	Alphachymotrypsin	Nhóm 2	viên	4,2mg (4.200IU hoặc 21 microkatal)	Uống	Viên	780	30,000	234,000	23,400,000	16,380,000
186	Ambroxol	Nhóm 2	Viên	30mg	Uống	Viên	1,050	3,000	31,500	3,150,000	2,205,000
187	Ambroxol hydrochlorid	Nhóm 2	Chai	(30 mg/5ml)/100 ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	42,000	300	126,000	12,600,000	8,820,000
188	Amitriptylin HCL	Nhóm 2	Viên	25mg	Uống	Viên	2,200	5,000	110,000	11,000,000	7,700,000
189	Amlodipin	Nhóm 2	Viên	5mg	Uống	Viên nang	730	10,000	73,000	7,300,000	5,110,000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn giá	Số lượng	Bảo đảm dự thầu (1%)	Doanh thu yêu cầu (k=1)	Hợp đồng tương tự (70%)
190	Atorvastatin	Nhóm 2	Viên	20mg	Uống	Viên	495	4,000	19,800	1,980,000	1,386,000
191	Beclometason	Nhóm 2	Bình	50mcg/liều x 200 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	165,000	300	495,000	49,500,000	34,650,000
192	Calci lactat gluconat + calcium carbonat	Nhóm 2	viên	2940mg + 300mg	uống	Viên sùi	3,500	10,000	350,000	35,000,000	24,500,000
193	Calcitriol	Nhóm 2	Viên	0,25mcg	Uống	Viên nang	2,499	3,000	74,970	7,497,000	5,247,900
194	Calcium Lactate + Calcium Gluconate + Calcium Carbonte + Ergocalciforol dried	Nhóm 2	Viên	271.8mg + 240mg+240 mg+0.118mg	Uống	Viên	2,900	1,000	29,000	2,900,000	2,030,000
195	Candesartan + Hydrochlorothiazide	Nhóm 2	Viên	16mg + 12,5 mg	Uống	Viên	4,000	5,000	200,000	20,000,000	14,000,000
196	Cao Ginkgo biloba	Nhóm 2	Viên	80mg	Uống	Viên	3,800	1,000	38,000	3,800,000	2,660,000
197	Captopril	Nhóm 2	Viên	25mg	Uống	Viên	500	8,000	40,000	4,000,000	2,800,000
198	Cefalexin	Nhóm 2	Viên	500mg	Uống	Viên nang	1,400	4,000	56,000	5,600,000	3,920,000
199	Cefixim	Nhóm 2	Viên	200mg	Uống	Viên nang	7,900	5,000	395,000	39,500,000	27,650,000
200	Cefpodoxim	Nhóm 2	Viên	100mg	Uống	Viên	11,000	1,000	110,000	11,000,000	7,700,000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn giá	Số lượng	Bảo đảm dự thầu (1%)	Doanh thu yêu cầu (k=1)	Hợp đồng tương tự (70%)
201	Celecoxib	Nhóm 2	Viên	200mg	Uống	Viên nang	830	5,000	41,500	4,150,000	2,905,000
202	Cilostazol	Nhóm 2	Viên	50mg	Uống	Viên	4,000	5,000	200,000	20,000,000	14,000,000
203	Clopidogrel	Nhóm 2	Viên	75mg	Uống	Viên	750	8,000	60,000	6,000,000	4,200,000
204	Diacerein	Nhóm 2	Viên	50mg	Uống	Viên nang	6,500	1,000	65,000	6,500,000	4,550,000
205	Ebastin	Nhóm 2	Viên	10mg	Uống	Viên	4,450	2,000	89,000	8,900,000	6,230,000
206	Eperison	Nhóm 2	Viên	50mg	Uống	Viên	678	10,000	67,800	6,780,000	4,746,000
207	Eprazinon dihydroclorid	Nhóm 2	Viên	50mg	Uống	Viên	1,450	8,000	116,000	11,600,000	8,120,000
208	Fenofibrat	Nhóm 2	Viên	200mg	Uống	Viên nang	2,200	3,000	66,000	6,600,000	4,620,000
209	Fenofibrat	Nhóm 2	Viên	160mg	Uống	Viên	1,900	3,000	57,000	5,700,000	3,990,000
210	Flunarizin	Nhóm 2	Viên	5mg	Uống	Viên nang	1,000	5,000	50,000	5,000,000	3,500,000
211	Gabapentin	Nhóm 2	Viên	300mg	Uống	Viên	1,500	10,000	150,000	15,000,000	10,500,000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn giá	Số lượng	Bảo đảm dự thầu (1%)	Doanh thu yêu cầu (k=1)	Hợp đồng tương tự (70%)
212	Ibuprofen	Nhóm 2	Viên	400mg	Uống	Viên	2,800	5,000	140,000	14,000,000	9,800,000
213	Itraconazol	Nhóm 2	Viên	100mg	Uống	Viên	7,700	2,000	154,000	15,400,000	10,780,000
214	Kẽm (dưới dạng Kẽm sulfate monohydrate)	Nhóm 2	Chai	10mg/5ml - 100ml	uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	30,000	100	30,000	3,000,000	2,100,000
215	Lamivudin	Nhóm 2	viên	100mg	Uống	Viên	2,200	3,000	66,000	6,600,000	4,620,000
216	Lansoprazol	Nhóm 2	Viên	30mg	Uống	Viên	1,350	3,000	40,500	4,050,000	2,835,000
217	L-Cystein + Cholin bitartrat	Nhóm 2	Viên	250mg + 250mg	Uống	Viên nang	5,600	3,000	168,000	16,800,000	11,760,000
218	Levocetirizin dihydroclorid	Nhóm 2	Viên	5mg	Uống	Viên	600	4,000	24,000	2,400,000	1,680,000
219	Levodropropizin	Nhóm 2	Chai	30mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	115,000	200	230,000	23,000,000	16,100,000
220	Magnesi lactat dihydrat; Pyridoxine HCl (vitamin B6)	Nhóm 2	viên	470mg + 5mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	780	10,000	78,000	7,800,000	5,460,000
221	Metformin	Nhóm 2	Viên	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	2,000	8,000	160,000	16,000,000	11,200,000
222	Methocarbamol	Nhóm 2	Viên	500 mg	Uống	Viên	2,800	5,000	140,000	14,000,000	9,800,000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn giá	Số lượng	Bảo đảm dự thầu (1%)	Doanh thu yêu cầu (k=1)	Hợp đồng tương tự (70%)
223	Methocarbamol	Nhóm 2	Viên	750mg	Uống	Viên	4,000	3,000	120,000	12,000,000	8,400,000
224	Mirtazapin	Nhóm 2	Viên	30mg	Uống	Viên	3,000	5,000	150,000	15,000,000	10,500,000
225	Mosaprid citrat (dưới dạng Mosaprid citrat dihydrat)	Nhóm 2	Viên	5mg	Uống	Viên	3,300	5,000	165,000	16,500,000	11,550,000
226	Moxifloxacin	Nhóm 2	Viên	400mg	Uống	Viên	12,998	800	103,984	10,398,400	7,278,880
227	Natri montelukast	Nhóm 2	Viên	10mg	Uống	Viên	1,250	1,000	12,500	1,250,000	875,000
228	Nicorandil	Nhóm 2	Viên	5mg	Uống	Viên	3,500	8,000	280,000	28,000,000	19,600,000
229	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 2	Viên	500mg	Uống	Viên	220	5,000	11,000	1,100,000	770,000
230	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 2	Viên	500mg	uống	Viên sùi	1,640	5,000	82,000	8,200,000	5,740,000
231	Paracetamol + codein phosphat	Nhóm 2	Viên	500mg+ 30mg	Uống	Viên	2,630	6,000	157,800	15,780,000	11,046,000
232	Paracetamol + Tramadol hydroclorid	Nhóm 2	Viên	37,5mg + 325mg	Uống	Viên	4,900	6,000	294,000	29,400,000	20,580,000
233	Pregabalin	Nhóm 2	Viên	75mg	Uống	Viên nang	2,150	5,000	107,500	10,750,000	7,525,000
2	Rabeprazol	Nhóm 2	Viên	20mg	Uống	Viên bao tan ở	979	1,000	9,790		

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn giá	Số lượng	Bảo đảm dự thầu (1%)	Doanh thu yêu cầu (k=1)	Hợp đồng tương tự (70%)
34						ruột				979,000	685,300
235	Rosuvastatin	Nhóm 2	Viên	5mg	Uống	Viên	650	800	5,200	520,000	364,000
236	Sacubitril + Valsartan	Nhóm 2	viên	48.6mg + 51.4mg	Uống	Viên	20,000	2,000	400,000	40,000,000	28,000,000
237	Sacubitril + Valsartan	Nhóm 2	viên	97.2mg + 102.8mg	Uống	Viên	20,000	2,000	400,000	40,000,000	28,000,000
238	Sacubitril + Valsartan	Nhóm 2	Viên	24,3mg + 25,7mg	Uống	Viên	20,000	2,000	400,000	40,000,000	28,000,000
239	Sucralfat	Nhóm 2	Gói	1g/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	5,000	1,000	50,000	5,000,000	3,500,000
240	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	Nhóm 2	Viên	400mg + 80mg	Uống	Viên	487	5,000	24,350	2,435,000	1,704,500
241	Sulpirid	Nhóm 2	Viên	50mg	Uống	Viên	500	5,000	25,000	2,500,000	1,750,000
242	Tenofovir	Nhóm 2	Viên	300mg	Uống	Viên	5,200	7,000	364,000	36,400,000	25,480,000
243	Thiamin nitrat (vitamin B1) + Pyridoxin HCL (vitamin B6) + Cyanocobalamin (vitamin B12)	Nhóm 2	viên	100mg + 200mg + 200mcg	Uống	Viên	1,100	8,000	88,000	8,800,000	6,160,000
244	Trimebutin maleate	Nhóm 2	Viên	300mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	6,499	5,000	324,950	32,495,000	22,746,500

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn giá	Số lượng	Bảo đảm dự thầu (1%)	Doanh thu yêu cầu (k=1)	Hợp đồng tương tự (70%)
245	Valsartan	Nhóm 2	Viên	40mg	Uống	Viên	4,400	2,000	88,000	8,800,000	6,160,000
246	Vitamin C	Nhóm 2	Viên	1000mg	Uống	Viên sùi	1,900	10,000	190,000	19,000,000	13,300,000
247	Vitamin C	Nhóm 2	Viên	500mg	Uống	Viên nang	1,100	5,000	55,000	5,500,000	3,850,000
248	Amoxicillin ; Clavulanic acid	Nhóm 2	Viên	500mg; 125mg	Uống	Viên	3,570	3,000	107,100	10,710,000	7,497,000
249	Aciclovir	Nhóm 3	viên	800mg	Uống	Viên	4,000	2,000	80,000	8,000,000	5,600,000
250	Bisoprolol fumarat	Nhóm 3	Viên	2,5mg	Uống	Viên	350	6,000	21,000	2,100,000	1,470,000
251	Ciprofloxacin	Nhóm 3	Viên	500mg	Uống	Viên	1,155	10,000	115,500	11,550,000	8,085,000
252	Esomeprazol	Nhóm 3	Viên	40mg	Uống	Viên nang	7,500	5,000	375,000	37,500,000	26,250,000
253	Esomeprazole	Nhóm 3	Viên	20mg	Uống	Viên nang	3,200	10,000	320,000	32,000,000	22,400,000
254	Fexofenadin	Nhóm 3	Viên	180mg	Uống	Viên	5,200	3,000	156,000	15,600,000	10,920,000
255	Isosorbid mononitrat	Nhóm 3	Viên	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	1,953	10,000	195,300	19,530,000	13,671,000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn giá	Số lượng	Bảo đảm dự thầu (1%)	Doanh thu yêu cầu (k=1)	Hợp đồng tương tự (70%)
256	Levofloxacin	Nhóm 3	Viên	500mg	Uống	Viên	1,240	5,000	62,000	6,200,000	4,340,000
257	Losartan kali	Nhóm 3	viên	50mg	uống	Viên	900	5,000	45,000	4,500,000	3,150,000
258	Methylprednisolon	Nhóm 3	Viên	16mg	Uống	Viên	1,250	5,000	62,500	6,250,000	4,375,000
259	Tamsulosin HCl	Nhóm 3	Viên	0,4mg	Uống	Viên nang	3,600	3,000	108,000	10,800,000	7,560,000
260	Trimetazidin	Nhóm 3	viên	35 mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	352	5,000	17,600	1,760,000	1,232,000
261	Acenocoumarol	Nhóm 4	Viên	1 mg	Uống	Viên	495	2,000	9,900	990,000	693,000
262	Acenocoumarol	Nhóm 4	Viên	4mg	Uống	Viên	645	1,000	6,450	645,000	451,500
263	Acetylcystein	Nhóm 4	Viên	200mg	Uống	Viên nang	221	8,000	17,680	1,768,000	1,237,600
264	Aciclovir	Nhóm 4	Tuýp	5% x 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4,200	200	8,400	840,000	588,000
265	Aciclovir	Nhóm 4	Viên	800mg	Uống	Viên	1,050	2,000	21,000	2,100,000	1,470,000
266	Acid Acetylsalicylic	Nhóm 4	Viên	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	76	50,000	38,000	3,800,000	2,660,000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn giá	Số lượng	Bảo đảm dự thầu (1%)	Doanh thu yêu cầu (k=1)	Hợp đồng tương tự (70%)
267	Acid Alendronic (dưới dạng Alendronat natri trihydrat); Cholecalciferol (dưới dạng dung dịch Cholecalciferol 1M.IU/g)	Nhóm 4	Viên	70mg + 2800IU	Uống	Viên	11,900	1,000	119,000	11,900,000	8,330,000
268	Acid ascorbic	Nhóm 4	Viên	1000mg	Uống	Viên sùi	724	10,000	72,400	7,240,000	5,068,000
269	Acid thioctic	Nhóm 4	Viên	600mg	Uống	Viên	9,250	5,000	462,500	46,250,000	32,375,000
270	Alimemazin	Nhóm 4	Viên	5mg	Uống	Viên	95	1,000	950	95,000	66,500
271	Alpha amylase+Papain+Simethicon	Nhóm 4	Viên	100mg + 100mg + 30mg	Uống	Viên nang	1,800	2,000	36,000	3,600,000	2,520,000
272	Alphachymotrypsin	Nhóm 4	Viên	4,2mg	Uống	Viên	500	20,000	100,000	10,000,000	7,000,000
273	Amoxicilin	Nhóm 4	viên	500mg	Uống	Viên nang	478	15,000	71,700	7,170,000	5,019,000
274	Ampicilin + sulbactam	Nhóm 4	Lọ	2g+1g	Tiêm	Thuốc tiêm	55,000	800	440,000	44,000,000	30,800,000
275	Arginin hydroclorid	Nhóm 4	Ống	800mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4,494	1,000	44,940	4,494,000	3,145,800
276	Azithromycin	Nhóm 4	Viên	250mg	Uống	Viên nang	1,490	4,500	67,050	6,705,000	4,693,500
27	Bacillus Clausii	Nhóm 4	Ống	2x10^9 CFU/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	5,460	5,000	273,000	27,300,00	19,110,000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn giá	Số lượng	Bảo đảm dự thầu (1%)	Doanh thu yêu cầu (k=1)	Hợp đồng tương tự (70%)
7						uống				0	
278	Betamethason + SalicylicAcid	Nhóm 4	Hộp	0,0075g + 0,45g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	12,000	500	60,000	6,000,000	4,200,000
279	Betamethason dipropionat + clotrimazol + Gentamicin (dưới dạng Gentamicin sulfat)	Nhóm 4	Tuýp	(6,4mg; 100mg; 10mg)/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	5,985	1,000	59,850	5,985,000	4,189,500
280	Bismuth	Nhóm 4	Viên	120mg	Uống	Viên	3,950	5,000	197,500	19,750,000	13,825,000
281	Bột hạt malva; Xanh methylen; Camphor monobromid	Nhóm 4	Viên	250mg; 25mg; 20mg	Uống	Viên	2,080	8,000	166,400	16,640,000	11,648,000
282	Cao khô silybum marianum (tương đương silymarin)	Nhóm 4	Viên	Silymarin 70mg	Uống	Viên	640	5,000	32,000	3,200,000	2,240,000
283	Carvedilol	Nhóm 4	viên	6,25mg	Uống	Viên	588	5,000	29,400	2,940,000	2,058,000
284	Cefepim	Nhóm 4	Lọ	2g	tiêm	Thuốc tiêm	48,300	300	144,900	14,490,000	10,143,000
285	Cefixim	Nhóm 4	Viên	200mg	Uống	Viên nang	1,108	3,000	33,240	3,324,000	2,326,800
286	Cefoperazon+ sulbactam	Nhóm 4	Lọ	1g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm	14,450	300	43,350	4,335,000	3,034,500
287	Celecoxib	Nhóm 4	Uống	200mg	Uống	Viên nang	360	5,000	18,000	1,800,000	1,260,000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn giá	Số lượng	Bảo đảm dự thầu (1%)	Doanh thu yêu cầu (k=1)	Hợp đồng tương tự (70%)
288	Cetirizin	Nhóm 4	viên	10mg	Uống	Viên nang	290	12,000	34,800	3,480,000	2,436,000
289	Citicolin	Nhóm 4	Viên	500mg	Uống	Viên	19,000	2,000	380,000	38,000,000	26,600,000
290	Citicolin	Nhóm 4	gói	500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	22,500	800	180,000	18,000,000	12,600,000
291	Clarithromycin	Nhóm 4	Viên	500mg	Uống	Viên	2,098	4,000	83,920	8,392,000	5,874,400
292	Clopidogrel	Nhóm 4	Viên	75mg	Uống	Viên	333	5,000	16,650	1,665,000	1,165,500
293	Clorpheniramin maleat	Nhóm 4	viên	4mg	Uống	Viên	350	8,000	28,000	2,800,000	1,960,000
294	Codein + terpin hydrat	Nhóm 4	Viên	10mg+100mg	Uống	Viên	680	5,000	34,000	3,400,000	2,380,000
295	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	Nhóm 4	Viên	5mg + 3mg	Uống	Viên nang	4,200	6,000	252,000	25,200,000	17,640,000
296	Dexibuprofen	Nhóm 4	Viên	400mg	Uống	Viên nang	5,985	2,000	119,700	11,970,000	8,379,000
297	Dextromethorphan HBr	Nhóm 4	Viên	15mg	Uống	Viên	166	20,000	33,200	3,320,000	2,324,000
298	Dextromethorphan hydrobromua + Clorpheniramin maleat + Sodium citrate dihydrat +	Nhóm 4	Chai	5mg, 1,33mg, 133mg, 50mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	11,500	2,000	230,000	23,000,000	16,100,000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn giá	Số lượng	Bảo đảm dự thầu (1%)	Doanh thu yêu cầu (k=1)	Hợp đồng tương tự (70%)
	Glyceryl guaiacolat										
299	Diclofenac	Nhóm 4	Viên	75mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	310	5,000	15,500	1,550,000	1,085,000
300	Dihydro ergotamin mesylat	Nhóm 4	Viên	3mg	Uống	Viên	1,932	8,000	154,560	15,456,000	10,819,200
301	Dimenhydrinat	Nhóm 4	Viên	50mg	Uống	Viên	284	5,000	14,200	1,420,000	994,000
302	Dioctahedral smectit	Nhóm 4	Gói	3g/20ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	6,300	1,000	63,000	6,300,000	4,410,000
303	Diosmectit	Nhóm 4	Gói	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	1,680	3,000	50,400	5,040,000	3,528,000
304	Diosmin + hesperidin	Nhóm 4	viên	450mg + 50mg	Uống	Viên	840	10,000	84,000	8,400,000	5,880,000
305	Donepezil hydroclorid	Nhóm 4	Viên	10mg	Uống	Viên	4,750	1,000	47,500	4,750,000	3,325,000
306	Entecavir	Nhóm 4	Viên	0,5mg	Uống	Viên	3,150	3,000	94,500	9,450,000	6,615,000
307	Esomeprazol	Nhóm 4	Viên	40mg	Uống	Viên	1,000	5,000	50,000	5,000,000	3,500,000
308	Etoricoxib	Nhóm 4	Viên	90mg	Uống	Viên	800	3,000	24,000	2,400,000	1,680,000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn giá	Số lượng	Bảo đảm dự thầu (1%)	Doanh thu yêu cầu (k=1)	Hợp đồng tương tự (70%)
309	Etoricoxib	Nhóm 4	Viên	120mg	Uống	Viên	1,590	4,000	63,600	6,360,000	4,452,000
310	Ethanol 96%	Nhóm 4	Chai	70o	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	2,468	3,000	74,040	7,404,000	5,182,800
311	Fosfomicin natri	Nhóm 4	Lọ	30mg/1ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	45,000	500	225,000	22,500,000	15,750,000
312	Fosfomycin*	Nhóm 4	Viên	500mg	Uống	Viên nang	18,800	2,000	376,000	37,600,000	26,320,000
313	Furosemid	Nhóm 4	Viên	40mg	Uống	Viên	110	3,500	3,850	385,000	269,500
314	Gabapentin	Nhóm 4	Viên	300mg	Uống	Viên nang	470	5,000	23,500	2,350,000	1,645,000
315	Ginkgo biloba	Nhóm 4	Viên	40mg	Uống	Viên nang	400	6,000	24,000	2,400,000	1,680,000
316	Ginkgo biloba	Nhóm 4	Viên	120mg	Uống	Viên	1,680	1,000	16,800	1,680,000	1,176,000
317	Ibuprofen	Nhóm 4	Viên	200mg	Uống	Viên nang	480	8,000	38,400	3,840,000	2,688,000
318	Ivabradin (dạng HCl)	Nhóm 4	Viên	5mg	Uống	Viên	2,880	5,000	144,000	14,400,000	10,080,000
319	Kẽm gluconat	Nhóm 4	Viên	10mg Kẽm	Uống	Viên	180	15,000	27,000	2,700,000	1,890,000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn giá	Số lượng	Bảo đảm dự thầu (1%)	Doanh thu yêu cầu (k=1)	Hợp đồng tương tự (70%)
320	Levetiracetam	Nhóm 4	Viên	500mg	Uống	Viên	2,500	2,000	50,000	5,000,000	3,500,000
321	Levofloxacin	Nhóm 4	Viên	750mg	Uống	Viên	5,000	2,000	100,000	10,000,000	7,000,000
322	Linezolid	Nhóm 4	Viên	600mg	Uống	Viên	10,800	2,000	216,000	21,600,000	15,120,000
323	L-Ornithin L-Aspartat	Nhóm 4	Viên	300mg	Uống	Viên nang	2,880	5,000	144,000	14,400,000	10,080,000
324	Lornoxicam	Nhóm 4	Viên	8mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	7,203	1,000	72,030	7,203,000	5,042,100
325	Losartan kali	Nhóm 4	Viên	100mg	Uống	Viên	756	5,000	37,800	3,780,000	2,646,000
326	Losartan kali	Nhóm 4	Viên	50mg	Uống	Viên	212	5,000	10,600	1,060,000	742,000
327	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Nhóm 4	Gói	(800,4mg + 611,76mg + 80mg) / 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	3,000	5,000	150,000	15,000,000	10,500,000
328	Mecobalamin 500mcg	Nhóm 4	Viên	500 mcg	Uống	Viên nang	462	20,000	92,400	9,240,000	6,468,000
329	Meropenem	Nhóm 4	lọ	1000mg	Tiêm/Truyền	Thuốc tiêm	57,750	100	57,750	5,775,000	4,042,500
330	Metformin	Nhóm 4	viên	1000mg	Uống	Viên	1,060	10,000	106,000	10,600,000	7,420,000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn giá	Số lượng	Bảo đảm dự thầu (1%)	Doanh thu yêu cầu (k=1)	Hợp đồng tương tự (70%)
331	Methylprednisolon	Nhóm 4	Viên	4mg	Uống	Viên	900	5,000	45,000	4,500,000	3,150,000
332	Metronidazol	Nhóm 4	Viên	250mg	Uống	Viên	138	7,000	9,660	966,000	676,200
333	Monobasic Sodium phosphat, Dibasic Sodium phosphat	Nhóm 4	Chai	(10.63+3.92) /66ml	Thụt trực tràng	Thuốc thụt hậu môn, trực tràng	51,975	200	103,950	10,395,000	7,276,500
334	Myrtol	Nhóm 4	Viên	120mg	Uống	Viên nang	2,395	2,000	47,900	4,790,000	3,353,000
335	Naphazolin nitrat	Nhóm 4	Chai	0,05%	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	3,796	1,000	37,960	3,796,000	2,657,200
336	Natri Clorid	Nhóm 4	Lọ	450mg/50ml	Xịt	Thuốc xịt mũi	21,000	300	63,000	6,300,000	4,410,000
337	Natri montelukast	Nhóm 4	Viên	5mg	Uống	Viên	630	2,000	12,600	1,260,000	882,000
338	Nebivolol	Nhóm 4	Viên	5mg	Uống	Viên	810	3,000	24,300	2,430,000	1,701,000
339	Neomycin sulfat; Polymyxin B sulfat; Nystatin	Nhóm 4	Viên	35.000IU+ 35.000IU+ 100.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	3,990	3,000	119,700	11,970,000	8,379,000
340	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 4	Viên	500mg	Uống	Viên sùi	630	6,000	37,800	3,780,000	2,646,000
341	Paracetamol + Caffein	Nhóm 4	Viên	500mg + 65mg	Uống	Viên	1,108	8,000	88,640	8,864,000	6,204,800

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn giá	Số lượng	Bảo đảm dự thầu (1%)	Doanh thu yêu cầu (k=1)	Hợp đồng tương tự (70%)
342	Paracetamol + Clorpheniramin maleat + Dextromethorphan hydrobromid	Nhóm 4	Viên	500mg + 2mg + 15mg	Uống	Viên sùi	2,500	6,000	150,000	15,000,000	10,500,000
343	Paracetamol + Ibuprofen	Nhóm 4	viên	325mg + 200mg	Uống	Viên	273	8,000	21,840	2,184,000	1,528,800
344	Piracetam	Nhóm 4	Viên	800mg	Uống	Viên	340	3,000	10,200	1,020,000	714,000
345	Povidon Iod	Nhóm 4	Chai	5%; 20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	6,489	500	32,445	3,244,500	2,271,150
346	Povidon iodin	Nhóm 4	Chai 90ml	10%-90ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	8,700	500	43,500	4,350,000	3,045,000
347	Prednison	Nhóm 4	Viên	5mg	Uống	Viên	320	8,000	25,600	2,560,000	1,792,000
348	Propranolol	Nhóm 4	Viên	40mg (dạng muối)	Uống	Viên	989	10,000	98,900	9,890,000	6,923,000
349	Pyridostigmin bromid	Nhóm 4	Viên	60mg	Uống	Viên	2,415	7,000	169,050	16,905,000	11,833,500
350	Rabeprazole Natri	Nhóm 4	Viên	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	780	2,000	15,600	1,560,000	1,092,000
351	Rebamipid	Nhóm 4	Viên	100mg	Uống	Viên	882	1,500	13,230	1,323,000	926,100
352	Rosuvastatin	Nhóm 4	Viên	20mg	Uống	Viên	620	2,000	12,400	1,240,000	868,000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn giá	Số lượng	Bảo đảm dự thầu (1%)	Doanh thu yêu cầu (k=1)	Hợp đồng tương tự (70%)
353	Rosuvastatin	Nhóm 4	Viên	10mg	Uống	Viên	410	2,000	8,200	820,000	574,000
354	Rotundin	Nhóm 4	viên	30mg	Uống	Viên	1,470	15,000	220,500	22,050,000	15,435,000
355	Rutin + Vitamin C	Nhóm 4	Viên	500mg + 100mg	Uống	Viên	2,650	8,000	212,000	21,200,000	14,840,000
356	Sắt gluconat dihydrat; Mangan gluconat dihydrat; Đồng gluconat	Nhóm 4	Ống	Mỗi ống 10 ml chứa: Sắt gluconat dihydrat 431,68 mg; Mangan gluconat dihydrat 11,65 mg; Đồng gluconat 5mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	3780	7,000	264,600	26,460,000	18,522,000
357	Selen+ Acid ascorbic + Crom	Nhóm 4	Viên	50mcg + 50mcg +50mg	Uống	Viên nang	4,800	3,000	144,000	14,400,000	10,080,000
358	Simethicon	Nhóm 4	Viên	80mg	Uống	Viên	350	5,000	17,500	1,750,000	1,225,000
359	Sitagliptin	Nhóm 4	Viên	50mg	Uống	Viên	3,560	3,000	106,800	10,680,000	7,476,000
360	Sorbitol	Nhóm 4	Gói	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	420	1,000	4,200	420,000	294,000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn giá	Số lượng	Bảo đảm dự thầu (1%)	Doanh thu yêu cầu (k=1)	Hợp đồng tương tự (70%)
361	Spiramycin + Metronidazol	Nhóm 4	Viên	750.000IU + 125mg	Uống	Viên	777	5,000	38,850	3,885,000	2,719,500
362	Tacrolimus	Nhóm 4	Tube, ống	0,1%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	88,000	300	264,000	26,400,000	18,480,000
363	Tacrolimus	Nhóm 4	Tube	0,003g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	85,000	120	102,000	10,200,000	7,140,000
364	Telmisartan	Nhóm 4	Viên	40mg	Uống	Viên	375	3,000	11,250	1,125,000	787,500
365	Tetracyclin 500mg	Nhóm 4	Viên	500mg	Uống	Viên nang	850	5,000	42,500	4,250,000	2,975,000
366	Tinidazol	Nhóm 4	Viên	500mg	Uống	Viên	515	5,000	25,750	2,575,000	1,802,500
367	Thiamin nitrat (vitamin B1) + Pyridoxin HCL (vitamin B6) + Cyanocobalamin (vitamin B12)	Nhóm 4	Viên	100mg+50mg+500mcg	Uống	Viên nang	1,150	5,000	57,500	5,750,000	4,025,000
368	Thiamin nitrat (vitamin B1); Pyridoxin HCl (Vitamin B6); Cyanocobalamin (Vitamin B12)	Nhóm 4	Viên	125mg + 125mg + 250mcg	Uống	Viên	1,100	10,000	110,000	11,000,000	7,700,000
369	Thymomodulin	Nhóm 4	Viên	120mg	Uống	Viên nang	5,500	5,000	275,000	27,500,000	19,250,000
370	Trihexyphenidyl hydroclorid	Nhóm 4	Viên	2mg	Uống	Viên	210	5,000	10,500	1,050,000	735,000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn giá	Số lượng	Bảo đảm dự thầu (1%)	Doanh thu yêu cầu (k=1)	Hợp đồng tương tự (70%)
371	Trimebutin maleat	Nhóm 4	Viên	100mg	Uống	Viên	720	8,000	57,600	5,760,000	4,032,000
372	Vancomycin	Nhóm 4	Lọ	1g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	39,000	300	117,000	11,700,000	8,190,000
373	Vitamin E	Nhóm 4	Viên	400UI	Uống	Viên nang	480	20,000	96,000	9,600,000	6,720,000
374	Vitamin PP	Nhóm 4	Viên	500mg	Uống	Viên	368	8,000	29,440	2,944,000	2,060,800
375	Xanh methylen + Tím gentian	Nhóm 4	Chai	400mg + 50mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	10,500	300	31,500	3,150,000	2,205,000
376	Budesonid	Nhóm 4	Lọ	64mcg/liều	Xịt	Thuốc xịt mũi	90,000	200	180,000	18,000,000	12,600,000
377	Dexlansoprazol	Nhóm 5	Viên	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	24,000	1,800	432,000	43,200,000	30,240,000
378	Diclofenac natri	Nhóm 5	Chai	1g/100g	Xịt	Thuốc xịt ngoài da	175,000	300	525,000	52,500,000	36,750,000
379	Lactobacillus acidophilus + Estriol	Nhóm 5	Viên	10^8 - 10^{10} cfu; 0,03mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	25,585	1,200	307,020	30,702,000	21,491,400
380	Pregabalin	Nhóm 5	Viên	75mg	Uống	Viên nang	935	3,000	28,050	2,805,000	1,963,500
381	Simethicon	Nhóm 5	Viên	80mg	Uống	Viên	324	7,000	22,680	2,268,000	1,587,600

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn giá	Số lượng	Bảo đảm dự thầu (1%)	Doanh thu yêu cầu (k=1)	Hợp đồng tương tự (70%)
382	Vitamin A+B1+B2+B6+B12+D3+ Nicotinamide+Calcium Pantothenate+Calcium+Phosphorus+Potassium+Copper+Magnesium+ Manganese+ZinC+L-Lysine+Glutamic acid	Nhóm 5	Viên	2500IU+1mg+1mg+1.34mg+1mcg+200IU+15mg+1mg+50mg+38.75mg+1mg+0.01mg+0.5mg+0.01mg+0.15mg+25mg+100mg	Uống	Viên nang	3,000	1,000	30,000	3,000,000	2,100,000

Phụ lục III: MẪU CAM KẾT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Signature Not Verified
Nội dung được ký số bởi:
Tên đơn vị: BỆNH VIỆN ĐA KHOA BƯU ĐIỆN
Mã số thuế: 0100684378-079
Thời gian ký: 04-10-2022 03:13:02

BẢN CAM KẾT

THUỘC HỒ SƠ DỰ THẦU

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Bưu Điện

Sau khi nghiên cứu HSMT của gói thầu: *[ghi tên gói thầu]* do **Bệnh viện Đa khoa Bưu Điện** làm bên mời thầu. Chúng tôi,*[ghi tên nhà thầu],*cam kết các nội dung như sau:

Các tài liệu trong hồ sơ dự thầu này đều chính xác, (kể cả tài liệu nộp thừa) nếu có dấu hiệu gian lận hoặc không trung thực thì HSDT xem như không hợp lệ;

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp lệ và hợp pháp của tất cả các tài liệu cung cấp trong HSDT.
2. **Đảm bảo đáp ứng yêu cầu về phạm vi cung cấp và tiến độ cung cấp:**

+ Đảm bảo đáp ứng về thời hạn giao hàng: Thời hạn giao hàng là 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu giao hàng của Bệnh viện Đa khoa Bưu Điện
+ Đảm bảo cung cấp đủ số lượng trong Hồ sơ mời thầu nếu trúng thầu
+ Cam kết thu hồi thuốc trong trường hợp thuốc đã giao nhưng không bảo đảm chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của bên mời thầu;
+ Cam kết cung cấp thuốc theo đúng kỹ thuật, chất lượng theo yêu cầu của HSMT trước đó và đơn giá theo đúng giá trúng thầu (Kể cả trong trường hợp có trượt giá trong năm)
+ Đảm bảo đáp ứng về yêu cầu vận chuyển đến địa điểm cung cấp: Đảm bảo giao hàng theo quy định trong các hợp đồng mua bán thuốc ký kết với Bệnh viện

3. Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện đa khoa Bưu Điện phải bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. (trường hợp đặc biệt khác, chủ đầu tư và nhà thầu sẽ trao đổi trực tiếp hoặc bằng văn bản)
4. Uy tín của nhà thầu thông qua việc thực hiện các hợp đồng tương tự (về chủng loại hàng hóa) trước đó: Không vi phạm hợp đồng trước đó trong vòng 1 năm kể từ thời điểm đóng thầu và do cơ quan có thẩm quyền công bố.
5. Trong thời gian thực hiện hợp đồng nếu giá kê khai/kê khai lại của Cục QLD có điều chỉnh giảm thì nhà thầu phải ký phụ lục hợp đồng giảm giá theo ngày công bố của Cục QLD.
6. Giá thuốc trúng thầu không vượt giá bán buôn kê khai/kê khai lại của thuốc và được niêm yết giá trên trang Thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược..

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin nêu trên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

[ký tên và đóng dấu]